



HUTECH
ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP.HCM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP.HCM
KHOA KẾ TOÁN_TÀI CHÍNH_NGÂN HÀNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI THU SANG

Ngành : **Kế Toán**

Chuyên ngành : **Kế Toán - Kiểm Toán**

Giảng viên hướng dẫn : **ThS. Nguyễn Quỳnh Tú Ly**

Sinh viên thực hiện : **Từ Thị Thanh Hằng**

MSSV : **0954030126**

Lớp : **09DKKT2**

Tp.Hồ Chí Minh, năm 2013

Khoa:

PHIẾU GIAO ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

(Phiếu này được dán ở trang đầu tiên của quyển báo cáo ĐA/KLTN)

1. **Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài (sĩ số trong nhóm.....):**
(1)..... MSSV: Lớp:
(2)..... MSSV: Lớp:
(3)..... MSSV: Lớp:
Ngành :
Chuyên ngành :
2. **Tên đề tài :**
.....
.....
3. **Các dữ liệu ban đầu :**
.....
.....
4. **Các yêu cầu chủ yếu :**
.....
.....
5. **Kết quả tối thiểu phải có:**
1)
2)
3)
4)
Ngày giao đề tài:/...../..... Ngày nộp báo cáo:/...../.....
TP. HCM, ngày ... tháng ... năm

Chủ nhiệm ngành
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên hướng dẫn chính
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên hướng dẫn phụ
(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI CAM ĐOAN



Tôi cam đoan đây là đề tài nghiên cứu của tôi. Những kết quả và các số liệu trong khóa luận tốt nghiệp được thực hiện tại Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Thương mại Dịch vụ Vận tải Thu Sang không sao chép bất kỳ nguồn nào khác. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2013

Tác giả

(Ký tên)

Từ Thị Thanh Hằng

LỜI CẢM ƠN



Qua bốn năm miệt mài học tập tại trường Đại học Kỹ Thuật Công Nghệ TP.HCM, được sự hướng dẫn và tận tình truyền đạt những kiến thức chuyên ngành kế toán của các thầy cô khoa kế toán-tài chính-ngân hàng, em đã hiểu phần nào công việc của một nhân viên kế toán.

Tuy nhiên trong thời gian thực tập tại Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Thương mại Dịch vụ Vận tải Thu Sang, em lại có thêm cơ hội tiếp xúc và áp dụng các kiến thức đã học vào thực tế; học hỏi và rút ra nhiều bài học kinh nghiệm cũng như các kỹ năng bổ ích cho công việc kế toán sau này.

Để có thể hoàn thành báo cáo này, em chân thành cảm ơn nhà trường và các thầy cô đã tận tình giảng dạy trong những năm qua. Đồng thời em xin chân thành cảm ơn Công ty nói chung và các anh chị phòng kế toán nói riêng đã tạo điều kiện cho em đến công ty thực tập, nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ em trong quá trình thực tập cũng như đã cung cấp các số liệu của công ty để em hoàn thành bài báo cáo này. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn cô Nguyễn Quỳnh Tứ Ly đã từng bước hướng dẫn em hoàn thành bài báo cáo này.

Mặc dù em đã cố gắng nhiều trong học tập, song do thời gian có hạn nên đề tài này không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý của cán bộ kế toán trong công ty, của các thầy cô, để khóa luận được hoàn thiện và tốt hơn nữa.

Em xin trân trọng cảm ơn và chúc mọi người sức khỏe và thành công!

TP. Hồ Chí Minh, năm 2013

Sinh viên thực hiện

Từ Thị Thanh Hằng

MỤC LỤC



Trang

❖ Phiếu giao đề tài khóa luận tốt nghiệp	
❖ Lời cam đoan	
❖ Lời cảm ơn	
❖ Mục lục	
❖ Danh mục chữ viết tắt	
❖ Danh mục các bảng	
❖ Danh mục các sơ đồ	
❖ Lời mở đầu	1
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP	4
1.1. Những vấn đề chung về kế toán xác định kết quả kinh doanh	4
1.1.1. Khái niệm	4
1.1.2. Vai trò kế toán xác định kết quả kinh doanh	4
1.1.3. Nội dung và phương pháp xác định kết quả kinh doanh	4
1.2. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5
1.2.1. Khái niệm	5
1.2.2. Nguyên tắc hạch toán và điều kiện ghi nhận	5
1.2.3. Chứng từ sử dụng	5
1.2.4. Tài khoản sử dụng	6
1.2.5. Kết cấu tài khoản	6
1.2.6. Sơ đồ hạch toán	7

1.3. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	7
<i>1.3.1. Kế toán chiết khấu thương mại</i>	<i>7</i>
1.3.1.1. Khái niệm	7
1.3.1.2. Nguyên tắc hạch toán	8
1.3.1.3. Chứng từ sử dụng	8
1.3.1.4. Tài khoản sử dụng	8
1.3.1.5. Kết cấu tài khoản	8
1.3.1.6. Sơ đồ hạch toán	9
<i>1.3.2. Kế toán hàng bán bị trả lại</i>	<i>9</i>
1.3.2.1. Khái niệm	9
1.3.2.2. Nguyên tắc hạch toán	9
1.3.2.3. Chứng từ sử dụng	9
1.3.2.4. Tài khoản sử dụng	9
1.3.2.5. Kết cấu tài khoản	10
1.3.2.6. Sơ đồ hạch toán	10
<i>1.3.3. Kế toán giảm giá hàng bán</i>	<i>11</i>
1.3.3.1. Khái niệm	11
1.3.3.2. Nguyên tắc hạch toán	11
1.3.3.3. Chứng từ sử dụng	11
1.3.3.4. Tài khoản sử dụng	11
1.3.3.5. Kết cấu tài khoản	11
1.3.3.6. Sơ đồ hạch toán	12
1.4. Kế toán giá vốn hàng bán	12
<i>1.4.1. Khái niệm</i>	<i>12</i>
<i>1.4.2. Nguyên tắc hạch toán</i>	<i>12</i>

1.4.3. Chứng từ sử dụng	12
1.4.4. Tài khoản sử dụng	12
1.4.5. Kết cấu tài khoản	13
1.4.6. Sơ đồ hạch toán	14
1.5. Kế toán chi phí bán hàng	15
1.5.1. Khái niệm	15
1.5.2. Nguyên tắc hạch toán	15
1.5.3. Chứng từ sử dụng	16
1.5.4. Tài khoản sử dụng	16
1.5.5. Kết cấu tài khoản	16
1.5.6. Sơ đồ hạch toán	17
1.6. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	17
1.6.1. Khái niệm	17
1.6.2. Nguyên tắc hạch toán	17
1.6.3. Chứng từ sử dụng	18
1.6.4. Tài khoản sử dụng	18
1.6.5. Kết cấu tài khoản	18
1.6.6. Sơ đồ hạch toán	19
1.7. Kế toán hoạt động tài chính	21
1.7.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	21
1.7.1.1. Khái niệm	21
1.7.1.2. Nguyên tắc hạch toán	21
1.7.1.3. Chứng từ sử dụng	21
1.7.1.4. Tài khoản sử dụng	22
1.7.1.5. Kết cấu tài khoản	22

1.7.1.6. Sơ đồ hạch toán	22
<i>1.7.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính</i>	<i>23</i>
1.7.2.1. Khái niệm	23
1.7.2.2. Nguyên tắc hạch toán	23
1.7.2.3. Chứng từ sử dụng	23
1.7.2.4. Tài khoản sử dụng	23
1.7.2.5. Kết cấu tài khoản	23
1.7.2.6. Sơ đồ hạch toán	24
1.8. Kế toán hoạt động khác	25
<i>1.8.1. Kế toán thu nhập hoạt động khác</i>	<i>25</i>
1.8.1.1. Khái niệm	25
1.8.1.2. Nguyên tắc hạch toán	25
1.8.1.3. Chứng từ sử dụng	25
1.8.1.4. Tài khoản sử dụng	25
1.8.1.5. Kết cấu tài khoản	26
1.8.1.6. Sơ đồ hạch toán	26
<i>1.8.2. Kế toán chi phí hoạt động khác.....</i>	<i>27</i>
1.8.2.1. Khái niệm	27
1.8.2.2. Nguyên tắc hạch toán	27
1.8.2.3. Chứng từ sử dụng	27
1.8.2.4. Tài khoản sử dụng	27
1.8.2.5. Kết cấu tài khoản	27
1.8.2.6. Sơ đồ hạch toán	28
1.9. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	28
<i>1.9.1. Khái niệm</i>	<i>28</i>

1.9.2. Nguyên tắc hạch toán	28
1.9.3. Chứng từ sử dụng	29
1.9.4. Tài khoản sử dụng	29
1.9.5. Kết cấu tài khoản	29
1.9.6. Sơ đồ hạch toán	31
1.10. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	31
1.10.1. Khái niệm	31
1.10.2. Nguyên tắc hạch toán	32
1.10.3. Tài khoản sử dụng	32
1.10.4. Kết cấu tài khoản	32
1.10.5. Sơ đồ hạch toán	33
.....	
1.11. Đánh tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	34
1.11.1. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	34
1.11.2. Phương pháp đánh giá	34
Chương 2: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VÀ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI THU SANG	36
2.1. Giới thiệu khái quát về DNTN XD-TM-DV-VT Thu Sang	36
2.1.1. Giới thiệu chung	36
2.1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển	36
2.1.1.2. Đặc điểm kinh doanh	36
2.1.2. Tổ chức bộ máy quản lý	37
2.1.2.1. Sơ đồ tổ chức	37
2.1.2.2. Chức năng và nhiệm vụ	37

2.1.3. Tổ chức bộ máy kế toán	39
2.1.3.1. Sơ đồ tổ chức	39
2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ	40
2.1.3.3. Chế độ, chính sách kế toán áp dụng	41
2.1.3.4. Hình thức sổ sách kế toán	41
2.1.4. Đánh giá chung	43
2.1.4.1. Thuận lợi	43
2.1.4.2. Khó khăn	43
2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại DNTN XD-TM-DV-VT Thu Sang	44
2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44
2.2.1.1. Nguyên tắc hạch toán	44
2.2.1.2. Tài khoản sử dụng	45
2.2.1.3. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển	45
2.2.1.4. Sổ sách sử dụng và trình tự ghi sổ	46
2.2.1.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh	47
2.2.1.6. Ghi sổ	48
2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	53
2.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán	53
2.2.3.1. Nguyên tắc hạch toán	53
2.2.3.2. Tài khoản sử dụng	53
2.2.3.3. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển	53
2.2.3.4. Sổ sách sử dụng và trình tự ghi sổ	54
2.2.3.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh	55
2.2.3.6. Ghi sổ	55

2.2.4. <i>Kế toán chi phí bán hàng</i>	58
2.2.4.1. Nguyên tắc hạch toán	58
2.2.4.2. Tài khoản sử dụng	58
2.2.4.3. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển	58
2.2.4.4. Sổ sách sử dụng và trình tự ghi sổ	59
2.2.4.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh	59
2.2.4.6. Ghi sổ	61
2.2.5. <i>Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	67
2.2.5.1. Nguyên tắc hạch toán	67
2.2.5.2. Tài khoản sử dụng	67
2.2.5.3. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển	67
2.2.5.4. Sổ sách sử dụng và trình tự ghi sổ	68
2.2.5.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh	68
2.2.5.6. Ghi sổ	70
2.2.6. <i>Kế toán doanh thu hoạt động tài chính</i>	76
2.2.6.1. Nguyên tắc hạch toán	76
2.2.6.2. Tài khoản sử dụng	76
2.2.6.3. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển	76
2.2.6.4. Sổ sách sử dụng và trình tự ghi sổ	76
2.2.6.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh	77
2.2.7. <i>Kế toán chi phí hoạt động tài chính</i>	77
2.2.8. <i>Kế toán thu nhập hoạt động khác</i>	77
2.2.8.1. Nguyên tắc hạch toán	77
2.2.8.2. Tài khoản sử dụng	77
2.2.8.3. Chứng từ và trình tự luân chuyển	77

2.2.8.4. Sổ sách và trình tự ghi sổ	78
2.2.8.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh	78
2.2.9. <i>Kế toán chi phí hoạt động khác</i>	78
2.2.9.1. Nguyên tắc hạch toán	78
2.2.9.2. Tài khoản sử dụng	78
2.2.9.3. Chứng từ và trình tự luân chuyển	79
2.2.9.4. Sổ sách và trình tự ghi sổ	79
2.2.9.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh	79
2.2.10. <i>Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	80
2.2.10.1. Nguyên tắc hạch toán	80
2.2.10.2. Tài khoản sử dụng	80
2.2.10.3. Chứng từ sử dụng	80
2.2.10.4. Sổ sách sử dụng	80
2.2.10.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh	81
2.2.10.6. Ghi sổ	83
2.2.11. <i>Kế toán xác định kết quả kinh doanh</i>	85
2.2.11.1. Nguyên tắc hạch toán	85
2.2.11.2. Tài khoản sử dụng	85
2.2.11.3. Chứng từ sổ sách sử dụng	85
2.2.11.4. Minh họa nghiệp vụ phát sinh	85
2.2.11.5. Ghi sổ	86
2.2.12. <i>Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh</i>	91
2.2.12.1. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012.	91
2.2.12.2. Đánh giá thông qua bảng phân tích	91

Chương 3: MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI THU SANG	94
3.1. Nhận xét chung về tổ chức công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại DNTN XD-TM-DV-VT Thu Sang	94
3.1.1. Ưu điểm đạt được	94
3.1.2. Nhược điểm cần khắc phục	95
3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại doanh nghiệp	96
3.3. Một số kiến nghị khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và công tác quản lý tại doanh nghiệp	102
KẾT LUẬN	104
TÀI LIỆU THAM KHẢO	105
PHỤ LỤC	106

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT



Chữ viết tắt	Diễn giải
BH&CCDV	Bán hàng và cung cấp dịch vụ
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BTC	Bộ tài chính
BGD	Ban giám đốc
CNV	Công nhân viên
CPBH	Chi phí bán hàng
CP QLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
CP	Cổ phần
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐT-XD&KD	Đầu tư – Xây dựng và kinh doanh
GTGT	Giá trị gia tăng
GVHD	Giáo viên hướng dẫn
GVHB	Giá vốn hàng bán
HĐSXKD	Hoạt động sản xuất kinh doanh
HTK	Hàng tồn kho
KH	Khách hàng
KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
KQKD	Kết quả kinh doanh
QĐ	Quyết định

SVTH	Sinh viên thực hiện
TK	Tài khoản
TNCT	Thu nhập chịu thuế
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
TSCĐ	Tài sản cố định
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
VN	Việt Nam
XD-TM-DV-VT	Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Vận tải
XD-TM&ĐT	Xây dựng - Thương mại và Đầu tư
XK	Xuất khẩu

DANH MỤC CÁC BẢNG



Bảng	Tên Bảng	Trang
Bảng 2.1	Sổ Nhật ký chung tài khoản 511	49
Bảng 2.2	Sổ Cái tài khoản 511	50
Bảng 2.3	Sổ chi tiết tài khoản 5111	51
Bảng 2.4	Sổ chi tiết tài khoản 5113	52
Bảng 2.5	Sổ Nhật ký chung tài khoản 632	56
Bảng 2.6	Sổ Cái tài khoản 632	57
Bảng 2.7	Sổ Nhật ký chung tài khoản 641	61
Bảng 2.8	Sổ Cái tài khoản 641	63
Bảng 2.9	Sổ chi tiết tài khoản 6411	64
Bảng 2.10	Sổ chi tiết tài khoản 6413	65
Bảng 2.11	Sổ chi tiết tài khoản 6418	66
Bảng 2.12	Sổ Nhật ký chung tài khoản 642	70
Bảng 2.13	Sổ Cái tài khoản 642	72
Bảng 2.14	Sổ chi tiết tài khoản 6421	73
Bảng 2.15	Sổ chi tiết tài khoản 6423	74
Bảng 2.16	Sổ chi tiết tài khoản 6428	75
Bảng 2.17	Sổ Nhật ký chung tài khoản 821	83
Bảng 2.18	Sổ Cái tài khoản 821	84
Bảng 2.19	Sổ Nhật ký chung tài khoản 911	87
Bảng 2.20	Sổ Cái tài khoản 911	88
Bảng 2.21	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	89
Bảng 2.22	Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	91

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ



Sơ đồ	Tên sơ đồ	Trang
Sơ đồ 1.1	Hạch toán tài khoản 511, 512	7
Sơ đồ 1.2	Hạch toán tài khoản 521	9
Sơ đồ 1.3	Hạch toán tài khoản 531	10
Sơ đồ 1.4	Hạch toán tài khoản 532	12
Sơ đồ 1.5	Hạch toán tài khoản 632	14
Sơ đồ 1.6	Hạch toán tài khoản 641	17
Sơ đồ 1.7	Hạch toán tài khoản 642	20
Sơ đồ 1.8	Hạch toán tài khoản 515	22
Sơ đồ 1.9	Hạch toán tài khoản 635	24
Sơ đồ 1.10	Hạch toán tài khoản 711	26
Sơ đồ 1.11	Hạch toán tài khoản 811	28
Sơ đồ 1.12	Hạch toán tài khoản 821	31
Sơ đồ 1.13	Hạch toán tài khoản 911	33
Sơ đồ 2.1	Bộ máy quản lý	37
Sơ đồ 2.2	Bộ máy kế toán	39
Sơ đồ 2.3	Hình thức kế toán áp dụng	42
Sơ đồ 2.4	Trình tự ghi sổ tài khoản 511	46
Sơ đồ 2.5	Trình tự ghi sổ tài khoản 632	54
Sơ đồ 2.6	Trình tự ghi sổ tài khoản 641	59
Sơ đồ 2.7	Trình tự ghi sổ tài khoản 642	68
Sơ đồ 2.8	Trình tự ghi sổ tài khoản 515	76
Sơ đồ 2.9	Trình tự ghi sổ tài khoản 711	78
Sơ đồ 2.10	Trình tự ghi sổ tài khoản 811	79
Sơ đồ 2.11	Trình tự ghi sổ tài khoản 821	81

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đi đôi với sự phát triển ngày càng cao của nền kinh tế hội nhập, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cũng ngày càng đa dạng, phong phú hơn với nhiều loại hình kinh doanh khác nhau để đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Các doanh nghiệp không ngừng mở rộng qui mô, cơ cấu, hình thức kinh doanh...bằng các chiến lược hiệu quả nhằm tạo ra những sản phẩm tốt nhất mang đến khách hàng. Điều đó cùng hướng đến một mục tiêu chung là gia tăng lợi nhuận.

Trong xu hướng đó, kế toán cũng không ngừng phát triển và hoàn thiện về nội dung, phương pháp cũng như hình thức tổ chức. Để có thể quản lý, nắm được mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì kế toán xác định kết quả kinh doanh là người theo dõi, tổng hợp phản ánh kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động có trong doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh. Thấy được vai trò của việc xác định kết quả kinh doanh cùng những kiến thức học hỏi được tại đơn vị thực tập, em đã chọn đề tài: ***“Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Thương mại Dịch vụ Vận tải Thu Sang”***.

2. Mục đích nghiên cứu

Đề tài này được thực hiện nhằm những mục tiêu sau:

- Tổng hợp, hệ thống hoá những vấn đề lý luận chung liên quan đến kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.
- Nghiên cứu thực trạng công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Thương mại Dịch vụ Vận tải Thu Sang.
- Đánh giá những ưu điểm, nhược điểm về công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh của Công ty. Đồng thời, đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh nói riêng ở Công ty.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Nhiệm vụ quan trọng nhất của kế toán xác định kết quả kinh doanh là cung cấp một cách kịp thời, chính xác cho nhà quản lý và những người quan tâm đến hoạt động của doanh nghiệp thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận đạt được của doanh nghiệp. Từ đó nhà quản lý có thể phân tích, đánh giá và đưa ra những quyết định kinh doanh đúng đắn cho doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

- Phản ánh chính xác doanh thu bán hàng, doanh thu thuần.
- Phản ánh chính xác, đầy đủ, trung thực các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh.
- Phản ánh và giám đốc tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch về xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp như mức bán ra, lãi thuần,...Cung cấp đầy đủ số liệu, lập quyết toán kịp thời, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được thực hiện dựa vào các số liệu sơ cấp và thứ cấp, cụ thể:

- Tham khảo các tài liệu ghi chép, sổ sách, chứng từ của doanh nghiệp.
- Thu thập các biểu mẫu liên quan đến sổ sách, chứng từ, báo cáo tài chính.
- Ngoài ra em còn tham khảo nghiên cứu các tài liệu liên quan đến các văn bản tài chính hiện hành.

5. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Thương mại Dịch vụ Vận tải Thu Sang (DNTN XD-TM-DV-VT Thu Sang)
- Về thời gian: đề tài được thực hiện từ ngày 29/04 đến 21/07/2013
- Số liệu được dùng để thực hiện khóa luận là số liệu năm 2012

6. Kết cấu của khóa luận tốt nghiệp

Khóa luận có kết cấu gồm bốn chương:

- **Chương 1:** Cơ sở lý luận chung về kế toán xác định kết quả kinh doanh
- **Chương 2:** Giới thiệu khái quát và thực trạng tổ chức công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Thương mại Dịch vụ Vận tải Thu Sang
- **Chương 3:** Một số nhận xét và kiến nghị về tổ chức công tác xác định kết quả kinh doanh tại Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Thương mại Dịch vụ Vận tải Thu Sang

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Những vấn đề chung về kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.1.1. Khái niệm

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng về các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định và được xác định bằng cách so sánh giữa một bên là tổng doanh thu và thu nhập với một bên là tổng chi phí của các hoạt động kinh tế đã thực hiện. Nếu doanh thu và thu nhập từ các hoạt động lớn hơn chi phí thì doanh nghiệp có lãi (lợi nhuận); ngược lại, nếu doanh thu và thu nhập nhỏ hơn chi phí thì doanh nghiệp bị lỗ.

1.1.2. Vai trò kế toán xác định kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp, phản ánh kết quả tài chính cuối cùng của hoạt động có trong doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh giúp cho doanh nghiệp nắm được mọi hoạt động của đơn vị thông qua các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh. Giúp doanh nghiệp xác định rõ các nhân tố ảnh hưởng các loại hình hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.3. Nội dung và phương pháp xác định kết quả kinh doanh

- Kết quả kinh doanh = Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (HĐSXKD) + Kết quả hoạt động khác
- Kết quả HĐSXKD = (Doanh thu thuần + Doanh thu hoạt động tài chính) – (Giá vốn hàng bán + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý doanh nghiệp + Chi phí tài chính)
- Doanh thu thuần = Doanh thu – (Chiết khấu thương mại + Hàng bán bị trả lại + Giảm giá hàng bán + Thuế xuất khẩu (XK) + Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) + Thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp trực tiếp)
- Kết quả hoạt động khác = Thu nhập khác – Chi phí khác

1.2. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.1. Khái niệm

Tiêu thụ là quá trình cung cấp hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ cho khách hàng và thu tiền hàng hoặc được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

1.2.2. Nguyên tắc hạch toán và điều kiện ghi nhận

Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản 511 chỉ phản ánh số doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán, dịch vụ đã cung cấp mà không phân biệt là đã thu tiền hay chưa.
- Giá bán được hạch toán là giá bán thực tế, là số tiền ghi trên hoá đơn.
- Doanh thu bán hàng hạch toán vào tài khoản 512 là số doanh thu về bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho các đơn vị nội bộ.
- Trường hợp chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, thì theo dõi riêng trên các tài khoản 521, 531 và 532.

Điều kiện ghi nhận

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý, quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan tới việc bán hàng.

1.2.3. Chứng từ sử dụng

- Hợp đồng mua bán dịch vụ.

- Hóa đơn bán hàng: hóa đơn bán hàng thông thường, hóa đơn giá trị gia tăng.
- Phiếu thu, phiếu chi để ghi nhận các khoản thu chi bằng tiền.
- Giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng.
- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi.
- Các giấy tờ khác có liên quan.

1.2.4. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Tài khoản (TK) 511 không có số dư cuối kỳ và gồm 5 tài khoản cấp 2:

- TK 5111 : Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5112 : Doanh thu bán các thành phẩm
- TK 5113 : Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK 5114 : Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- TK 5117 : Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
- TK 5118 : Doanh thu khác

- Tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”

Tài khoản 512 không có số dư cuối kỳ và gồm 3 tài khoản cấp 2:

- TK 5121 : Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5122 : Doanh thu bán các thành phẩm
- TK 5123 : Doanh thu cung cấp dịch vụ

1.2.5. Kết cấu tài khoản

- Bên nợ

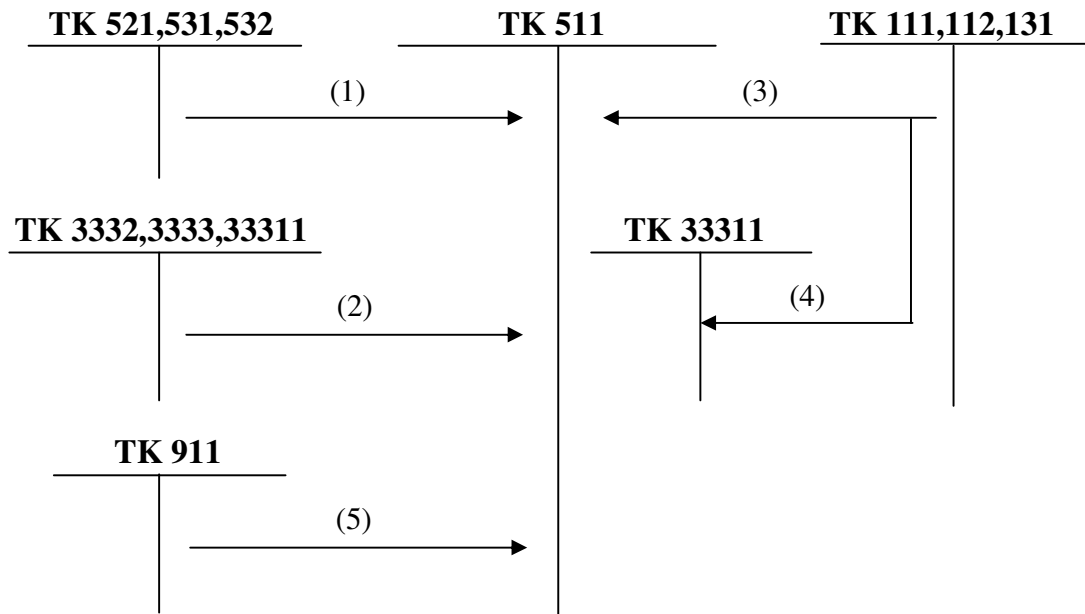
- Số thuế phải nộp (Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) tính trên doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong kỳ.

- Số chiết khấu hàng bán, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại.
- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911.

- Bên có

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

1.2.6. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.1: Hạch toán tài khoản 511, 512

Ghi chú:

- (1) Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu
- (2) Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp
- (3) Doanh thu bán hàng chưa có thuế GTGT
- (4) Thuế GTGT đầu ra
- (5) Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu thuần

1.3. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.3.1. Kế toán chiết khấu thương mại

1.3.1.1. Khái niệm

Chiết khấu thương mại là khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng (dịch vụ, sản phẩm, hàng hóa) với khối lượng lớn và theo thỏa thuận bên bán sẽ dành cho bên mua

một khoản chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua bán hàng.

1.3.1.2. Nguyên tắc hạch toán

Chi hạch toán vào tài khoản này khoản chiết khấu thương mại người mua được hưởng đã thực hiện trong kỳ theo đúng chính sách chiết khấu thương mại của doanh nghiệp đã quy định.

1.3.1.3. Chứng từ sử dụng

- Chế độ tài chính của doanh nghiệp về chiết khấu thương mại.
- Hóa đơn bán hàng.

1.3.1.4. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 521 “Chiết khấu thương mại”

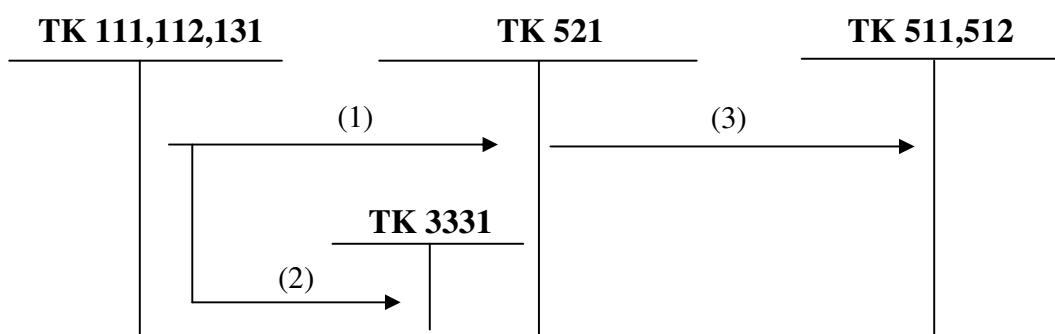
Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ, tài khoản này có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 5211 : Chiết khấu hàng hóa
- TK 5212 : Chiết khấu thành phẩm
- TK 5213 : Chiết khấu dịch vụ

1.3.1.5. Kết cấu tài khoản

- Bên nợ: Số tiền chiết khấu đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.
- Bên có: Kết chuyển toàn bộ chiết khấu thương mại sang bên nợ TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

1.3.1.6. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.2: Hạch toán tài khoản 521

Ghi chú:

- (1) Khoản chiết khấu thương mại giảm trừ cho người mua
- (2) Thuế GTGT
- (3) Cuối kỳ, kết chuyển các khoản chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ

1.3.2. Kế toán hàng bán bị trả lại

1.3.2.1. Khái niệm

Hàng bán bị trả lại là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán do các nguyên nhân như: hàng kém phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách...

1.3.2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Trường hợp bị trả lại một phần số hàng đã bán thì chỉ phản ánh vào tài khoản này giá trị của số hàng bị trả lại đúng bằng số lượng hàng bị trả lại nhân đơn giá ghi trên hóa đơn khi bán.
- Các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc hàng bán bị trả lại này mà doanh nghiệp phải chi thì chi phí này được phản ánh vào tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”.

1.3.2.3. Chứng từ sử dụng

- Biên bản thu hồi hóa đơn bán hàng.
- Phiếu nhập kho lại sản phẩm.

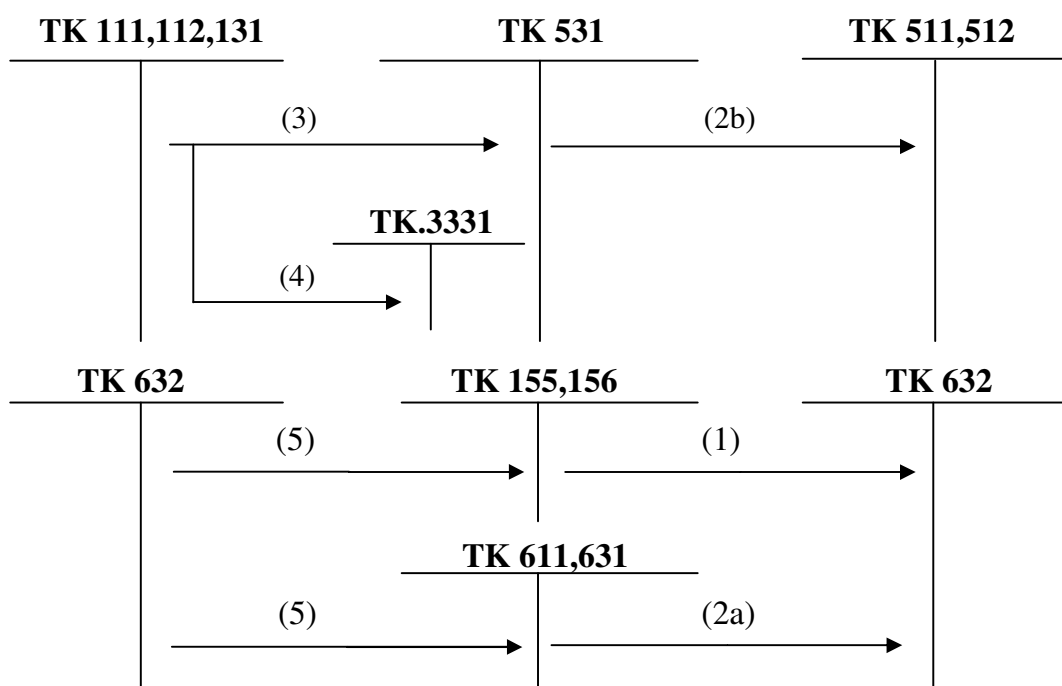
1.3.2.4. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 531 “Hàng bán bị trả lại”
- Tài khoản 531 không có số dư cuối kì.

1.3.2.5. Kết cấu tài khoản

- Bên nợ: Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán.
- Bên có: Kết chuyển doanh thu hàng bán bị trả lại vào bên nợ tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

1.3.2.6. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.3: Hạch toán tài khoản 531

Ghi chú:

- (1) Giá trị thành phẩm, hàng hóa đưa đi tiêu thụ
- (2) a) Giá trị thành phẩm, hàng hóa được xác định là tiêu thụ trong kỳ
b) Kết chuyển hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ

- (3) Thanh toán cho người mua số tiền của hàng bán bị trả lại
- (4) Thuế GTGT (nếu có)
- (5) Khi nhận lại thành phẩm, hàng hóa

1.3.3. Kế toán giảm giá hàng bán

1.3.3.1. Khái niệm

Giảm giá hàng bán là số tiền giảm trừ cho khách hàng được người bán chấp nhận trên giá đã thỏa thuận vì lý do hàng kém phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kế toán.

1.3.3.2. Nguyên tắc hạch toán

Chỉ phản ánh vào tài khoản 532 các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá ngoài hoá đơn, tức là sau khi đã có hoá đơn bán hàng. Không phản ánh vào tài khoản này số giảm giá (cho phép) đã được ghi trên hoá đơn bán hàng và đã được trừ vào tổng trị giá bán ghi trên hoá đơn.

1.3.3.3. Chứng từ sử dụng

- Công văn đề nghị giảm giá hoặc chứng từ đề nghị giảm giá có sự đồng ý của người mua và người bán.

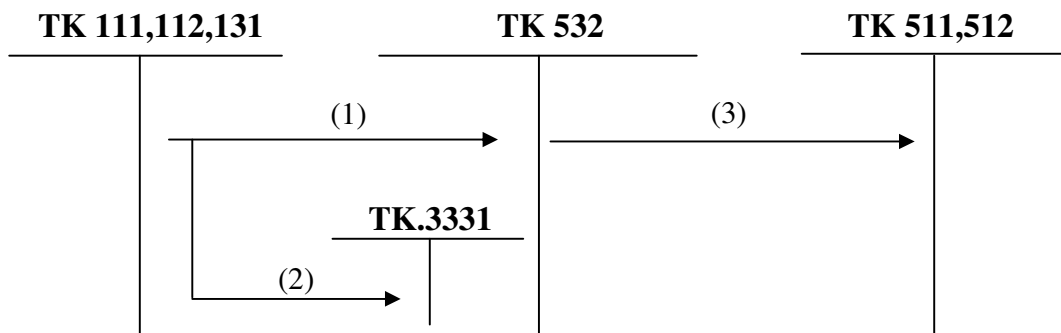
1.3.3.4. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 532 “Giảm giá hàng bán”
- Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ.

1.3.3.5. Kết cấu tài khoản

- Bên nợ: Các khoản giảm giá đã chấp nhận cho người mua hàng.
- Bên có: Kết chuyển toàn bộ số giảm giá hàng bán sang bên nợ tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

1.3.3.6. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.4: Hạch toán tài khoản 532

Ghi chú:

- (1) Số tiền giảm giá cho khách hàng
- (2) Thuế GTGT
- (3) Kết chuyển tổng số tiền giảm giá cho khách hàng

1.4. Kế toán giá vốn hàng bán

1.4.1. Khái niệm

Giá vốn hàng bán là giá thực tế xuất kho của số sản phẩm bán được (hoặc bao gồm chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa đã bán trong kỳ đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã được xác định tiêu thụ và các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Các phương pháp tính giá xuất kho: Giá thực tế đích danh, giá bình quân gia quyền, giá nhập trước xuất trước, giá nhập sau xuất trước.

1.4.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ phản ánh vào tài khoản 632 khi sản phẩm hàng hoá, dịch vụ được xác định là tiêu thụ.
- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ ghi vào giá vốn hàng bán.
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp trên mức bình thường trong điều kiện doanh nghiệp tổ chức hạch toán chi phí tính vào giá

thành sản phẩm theo chi phí định mức và chênh lệch giữa chi phí sản xuất thực tế so với chi phí định mức là không lớn.

- Các khoản hao hụt mất mát của hàng đã bán ra sau khi trừ đi phần bồi thường trách nhiệm cá nhân hay tổ chức gây ra.

1.4.3. Chứng từ sử dụng

- Hợp đồng mua bán.
- Hóa đơn bán hàng và hóa đơn thuế GTGT.
- Phiếu xuất kho.

1.4.4. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”
- Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

1.4.5. Kết cấu tài khoản

➤ Bên nợ:

- Trị giá vốn thành phần, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp theo từng hóa đơn.
- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

- Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.

- Phản ánh chi phí xây dựng, tự chế tài sản cố định vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng tự chế hoàn thành.

- Phản ánh khoản chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn khoản đã lập dự phòng năm trước.

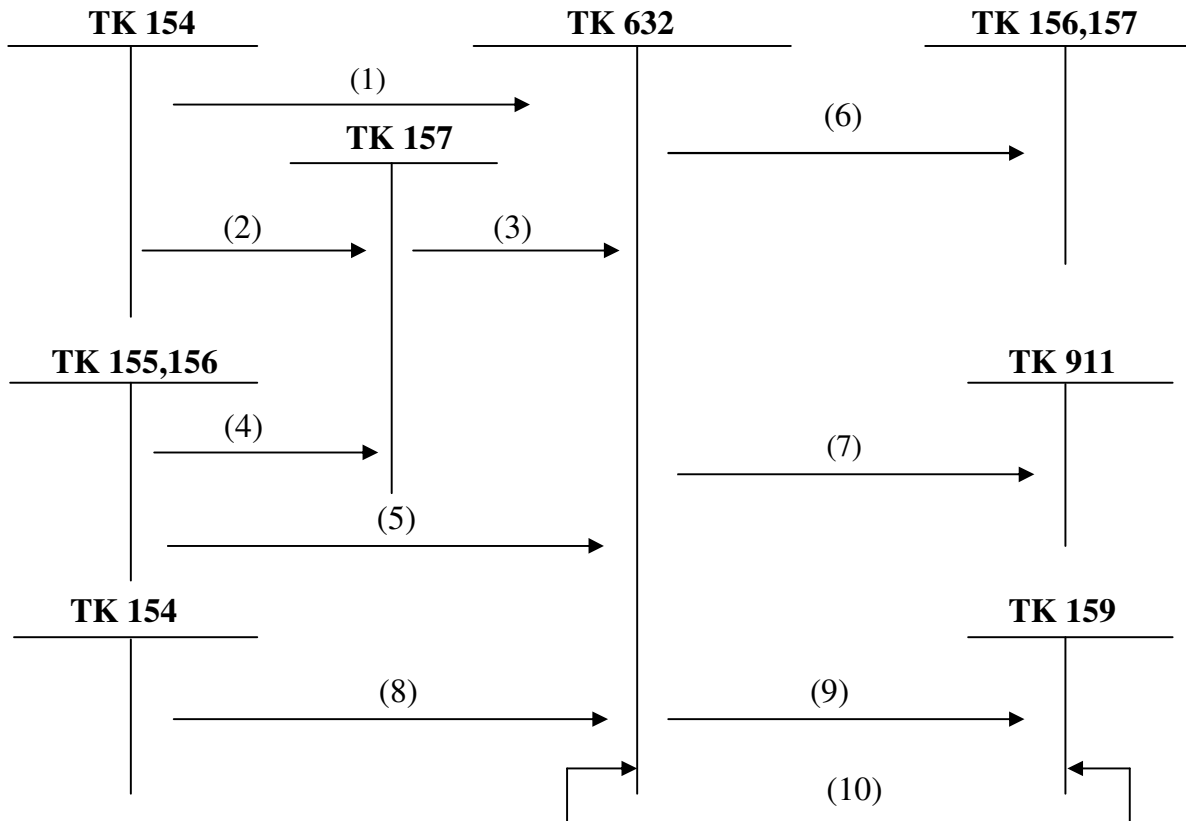
➤ Bên có:

- Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính

(khoản chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm nay nhỏ hơn khoản đã lập dự phòng năm trước).

- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ vào bên nợ TK 911.

1.4.6. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.5: Hạch toán tài khoản 632

Ghi chú:

- (1) Thành phẩm sản xuất ra tiêu thụ ngay không qua nhập kho
- (2) Thành phẩm sản xuất ra gửi đi bán không qua nhập kho
- (3) Khi hàng gửi đi bán được xác định là tiêu thụ
- (4) Thành phẩm, hàng hóa xuất kho gửi đi bán
- (5) Xuất kho thành phẩm, hàng hóa để bán
- (6) Thành phẩm, hàng hóa đã bán bị trả lại nhập kho

- (7) Cuối kỳ kết chuyển GVHB của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ
- (8) Cuối kỳ kết chuyển giá thành dịch vụ hoàn thành tiêu thụ trong kỳ
- (9) Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- (10) Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

1.5. Kế toán chi phí bán hàng

1.5.1. Khái niệm

Chi phí bán hàng là những khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến hoạt động tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ như tiền lương, các khoản trích theo lương của nhân viên bán hàng, chi phí tiếp thị, vận chuyển,..., chi phí khấu hao tài sản cố định ở bộ phận bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác như hoa hồng bán hàng, bảo hành sản phẩm.

1.5.2. Nguyên tắc hạch toán

- Trong quá trình bán sản phẩm hàng hoá, căn cứ vào hoá đơn của các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến quá trình tiêu thụ thì kế toán ghi nhận vào chi phí bán hàng.
 - Chi phí bán hàng phải được theo dõi chi tiết để có thể quản lý chặt chẽ.
 - Chi phí bán hàng được phân bổ hết cho sản phẩm hàng hoá bán ra trong kỳ.
 - Việc kết chuyển chi phí bán hàng trừ vào thu nhập để tính lợi nhuận về tiêu thụ trong kỳ được căn cứ vào mức độ phát sinh chi phí vào doanh thu và chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Tuy nhiên trong trường hợp chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quá dài, trong kỳ không hoặc có ít sản phẩm hàng hoá tiêu thụ thì cuối kỳ kế toán có thể chỉ chuyển một phần chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh của kỳ đó còn khoản chi phí bán hàng còn lại được chuyển vào TK 1422 để chờ kết chuyển cho kỳ sau.

1.5.3. Chứng từ sử dụng

- Bảng phân bổ tiền lương, bảo hiểm xã hội.
- Hóa đơn GTGT.
- Phiếu xuất kho.
- Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định (TSCĐ).

1.5.4. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”

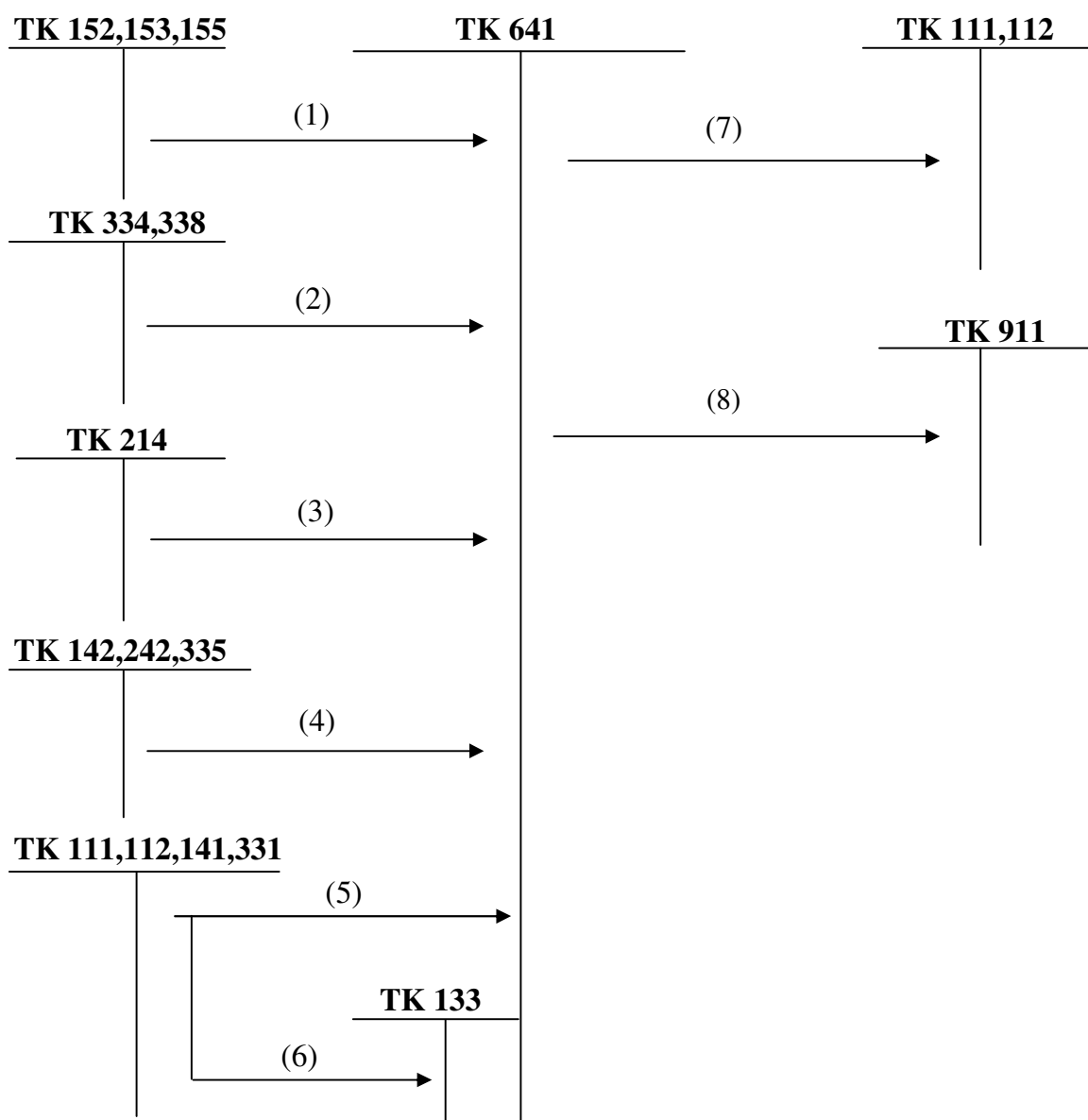
Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ, có 7 tài khoản cấp 2:

- TK6411 : Chi phí nhân viên
- TK6412 : Chi phí vật liệu bao bì
- TK6413 : Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- TK6414 : Chi phí khấu hao tài sản cố định
- TK6415 : Chi phí bảo hành
- TK6417 : Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK6418 : Chi phí bằng tiền khác

1.5.5. Kết cấu tài khoản

- Bên nợ:
 - Tập hợp chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.
- Bên có:
 - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng.
 - Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911.

1.5.6. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.6: Hạch toán tài khoản 641

Ghi chú:

- (1) Chi phí vật liệu, công cụ
- (2) Chi phí lương nhân viên bán hàng và các khoản trích theo lương
- (3) Chi phí khấu hao TSCĐ

- (4) Chi phí trả trước, phân bổ dần
- (5) Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác
- (6) Thuế GTGT đầu vào
- (7) Các khoản giảm chi phí bán hàng
- (8) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bán hàng

1.6. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

1.6.1. Khái niệm

Chi phí quản lý doanh nghiệp (CP QLDN) là những chi phí phát sinh từ các hoạt động chung trong toàn doanh nghiệp, gồm các chi phí: lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, . . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên QLDN; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho QLDN; tiền thuê đất, thuế môn bài; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

1.6.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phải được theo dõi chi tiết theo từng yếu tố chi phí để phục vụ cho việc quản lý và lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố, để theo dõi chặt chẽ công dụng và hiệu quả kinh tế của chi phí.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được tính hết vào giá thành toàn bộ những sản phẩm đã tiêu thụ trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, tuy nhiên trong trường hợp chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dài, hoặc trong kỳ không có sản phẩm hàng hoá tiêu thụ hoặc doanh thu không tương ứng với chi phí quản lý thì cuối kỳ kế toán phải kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động trong kỳ sang kỳ sau, hoặc phân bổ chi phí quản lý cho những sản phẩm đã tiêu thụ và những sản phẩm chưa tiêu thụ, chi phí của những sản phẩm chưa tiêu thụ được chuyển sang kỳ sau.

1.6.3. Chứng từ sử dụng

- Bảng phân bổ tiền lương, bảo hiểm xã hội.
- Hóa đơn GTGT.
- Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định.

1.6.4. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

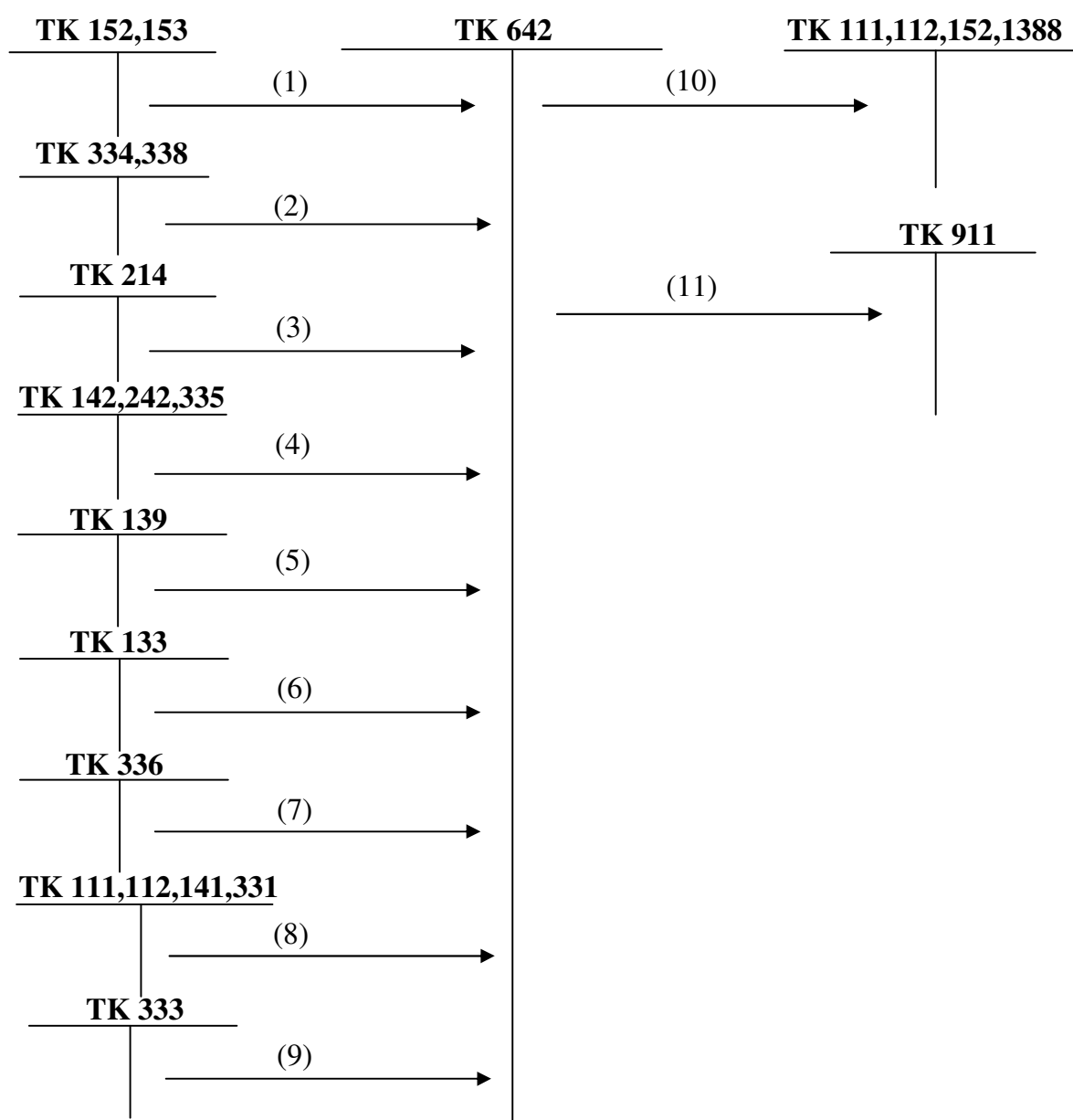
Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ, có 8 tài khoản cấp 2:

- TK 6421 : Chi phí nhân viên quản lý
- TK 6422 : Chi phí vật liệu quản lý
- TK 6423 : Chi phí đồ dùng văn phòng
- TK 6424 : Chi phí khấu hao tài sản cố định
- TK 6425 : Thuế, phí và lệ phí
- TK 6426 : Chi phí dự phòng
- TK 6427 : Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6428 : Chi phí bằng tiền khác

1.6.5. Kết cấu tài khoản

- Bên nợ :
 - Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- Bên có:
 - Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên nợ TK 911.

1.6.6. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.7: Hạch toán tài khoản 642

Ghi chú:

- (1) Chi phí vật liệu, công cụ
- (2) Chi phí lương nhân viên văn phòng và các khoản trích theo lương
- (3) Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ toàn DN

- (4) Chi phí trả trước, phân bổ dần
- (5) Dự phòng phải thu khó đòi
- (6) Thuế GTGT
- (7) Chi phí quản lý cấp dưới phải nộp cấp trên theo quy định
- (8) Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác
- (9) Thuế, lệ phí phải nộp
- (10) Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp
- (11) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp

1.7. Kế toán hoạt động tài chính

1.7.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.7.1.1. Khái niệm

Doanh thu hoạt động tài chính là những doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

1.7.1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.
- Đối với cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Đối với hoạt động mua bán chứng khoán và bán ngoại tệ thì doanh thu được ghi nhận theo phần chênh lệch lãi.
- Đối với hoạt động bất động sản đầu tư, doanh thu được ghi nhận theo giá bán bất động sản đầu tư.

1.7.1.3. Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo nợ của ngân hàng.
- Hợp đồng chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng.

1.7.1.4. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”
- Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

1.7.1.5. Kết cấu tài khoản

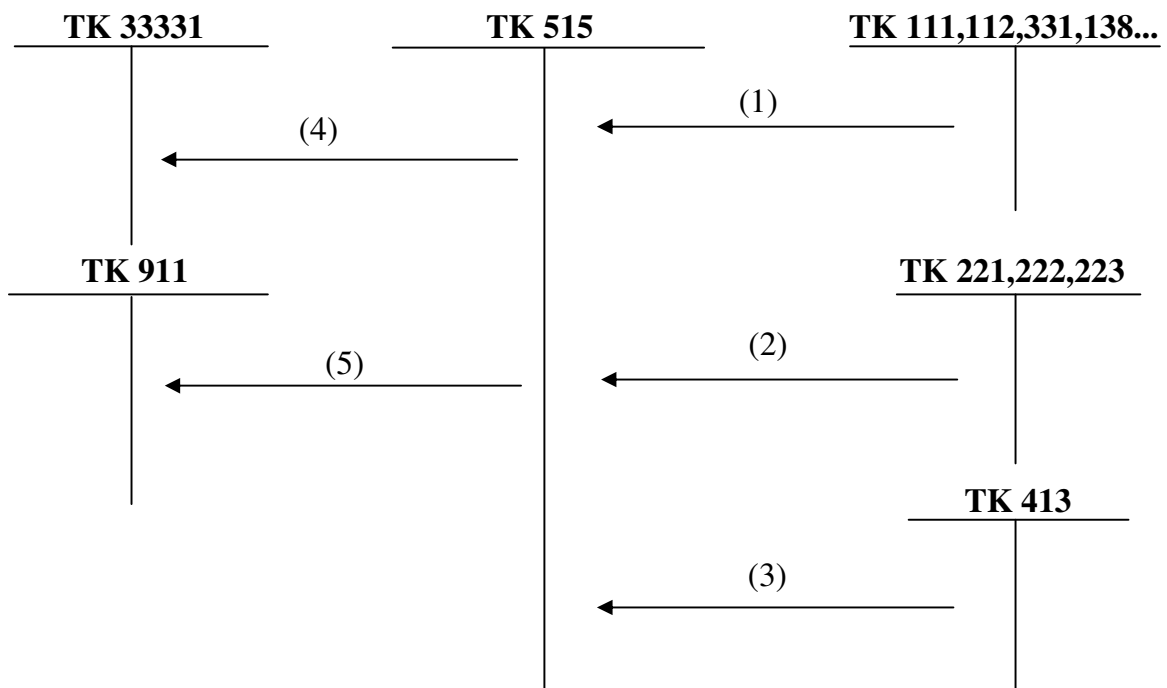
➤ Bên nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang tài khoản 911.

➤ Bên có:

- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.,

1.7.1.6. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.8: Hạch toán tài khoản 515

Ghi chú:

- (1) Lãi cho vay, lãi tiền gửi, được hưởng chiết khấu thanh toán, lãi cho vay phải thu, lãi cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu đầu tư chứng khoán, lãi bán hàng trả chậm, trả góp....

- (2) Cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn đầu tư
- (3) Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ
- (4) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp
- (5) Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính

1.7.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

1.7.2.1. Khái niệm

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí có liên quan đến hoạt động về vốn như: chi phí đầu tư tài chính, chi phí liên quan đến việc mua bán ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán,...

1.7.2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Lãi đi vay vốn được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất từng kỳ.
- Đối với hoạt động mua bán chứng khoán chỉ ghi phần lỗ (nếu có) vào chi phí hoạt động tài chính.

1.7.2.3. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT, phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo nợ ngân hàng.

1.7.2.4. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 635 “Chi phí hoạt động tài chính”
- Tài khoản 635 không có số dư cuối kì.

1.7.2.5. Kết cấu tài khoản

- Bên nợ:
- Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn.
 - Các khoản lỗ về chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh thực tế trong kỳ và chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản phải thu dài hạn gốc ngoại tệ.
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch số dự phòng phải lập năm

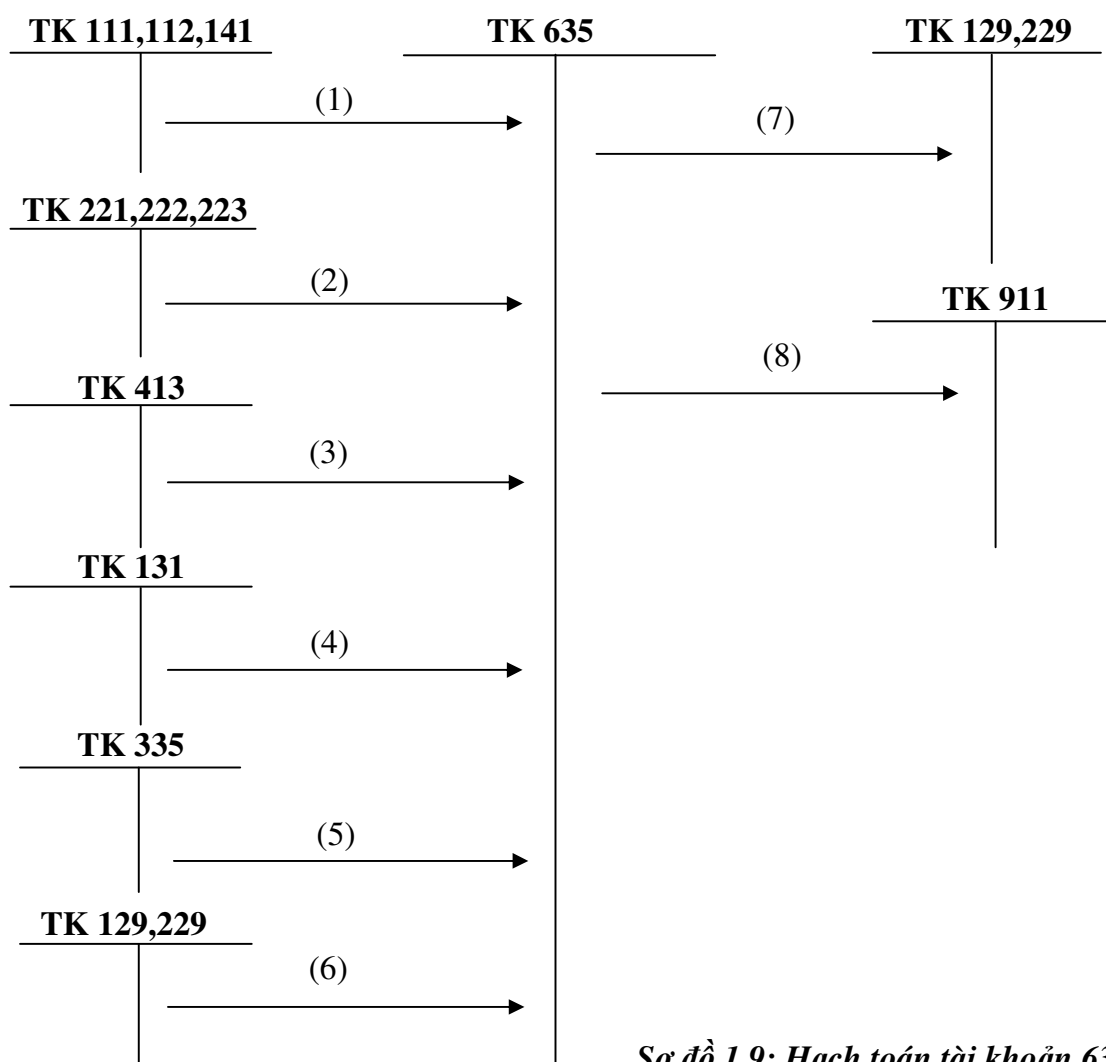
nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết).

- Chiết khấu thanh toán cho người mua.
- Các khoản chi phí của hoạt động tài chính.

➤ Bên có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (chênh lệch số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết).
- Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính sang tài khoản 911.

1.7.2.6. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.9: Hạch toán tài khoản 635

Ghi chú:

- (1) Chi phí cho hoạt động đầu tư chứng khoán, hoạt động cho thuê, lỗ do bán lại khoản đầu tư
- (2) Lỗ do đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn liên doanh
- (3) Lỗ do chênh lệch tỷ giá
- (4) Khoản chiết khấu thanh toán cho người bán
- (5) Lãi đi vay phải trả
- (6) Lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- (7) Hoàn nhập dự phòng đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- (8) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính

1.8. Kế toán hoạt động khác

1.8.1. Kế toán thu nhập hoạt động khác

1.8.1.1. Khái niệm

Thu nhập khác là thu nhập của các khoản phải thu xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã sử lý xóa sổ, thu nhập từ quà biếu tặng ...

1.8.1.2. Nguyên tắc hạch toán

Các khoản thu nhập khác ghi vào sổ kế toán phải có biên bản của hợp đồng xử lý và được thủ trưởng và kế toán trưởng của đơn vị ký duyệt.

1.8.1.3. Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu.
- Biên bản vi phạm hợp đồng.
- Hợp đồng nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

1.8.1.4. Tài khoản sử dụng

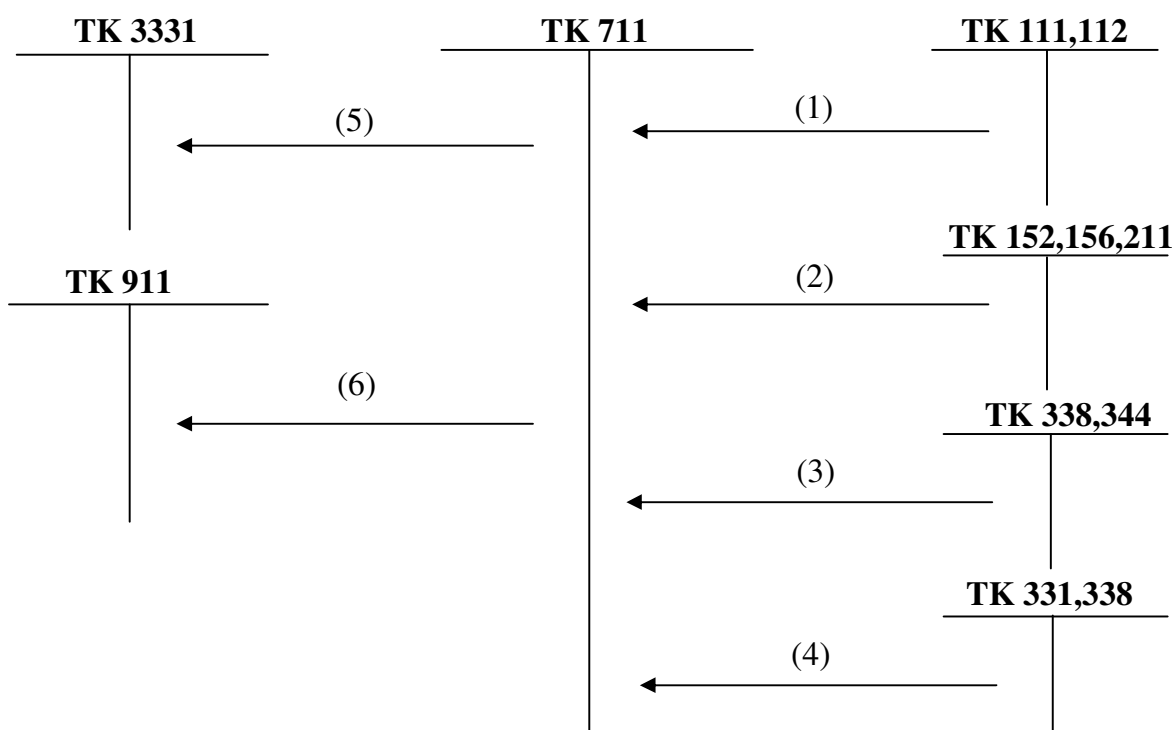
- Tài khoản 711 “Thu nhập khác”

- Tài khoản 711 không có số dư cuối kì.

1.8.1.5. Kết cấu tài khoản

- Bên nợ: Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác (nếu có). Cuối kỳ kết chuyển khoản thu nhập khác trong kỳ sang tài khoản 911.
- Bên có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

1.8.1.6. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.10: Hạch toán tài khoản 711

Ghi chú:

- (1) Tiền thanh lý TSCĐ, thu phạt KH vi phạm hợp đồng kinh tế, thu khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ, thuế được nhà nước hoàn lại bằng tiền...
- (2) Thu nhập, tiền thưởng, vật phẩm được biếu tặng
- (3) Khoản tiền phạt khách hàng khấu trừ vào khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

- (4) Các khoản nợ phải trả mà chủ nợ không đòi được tính vào thu nhập khác, số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ
- (5) Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp
- (6) Cuối kỳ, kết chuyển tổng thu nhập hoạt động khác

1.8.2. Kế toán chi phí hoạt động khác

1.8.2.1. Khái niệm

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí để thực hiện việc chuyển nhượng, thanh lý TSCĐ, chi nộp phạt vi phạm hợp đồng, bị nộp thuế, các khoản chi phí kế toán bị nhầm hay bỏ sót khi ghi sổ kế toán và các khoản chi phí khác.

1.8.2.2. Nguyên tắc hạch toán

Các khoản chi phí khác ghi vào sổ kế toán phải có biên bản của hợp đồng xử lý và được thủ trưởng và kế toán trưởng của đơn vị ký duyệt.

1.8.2.3. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT, phiếu chi.

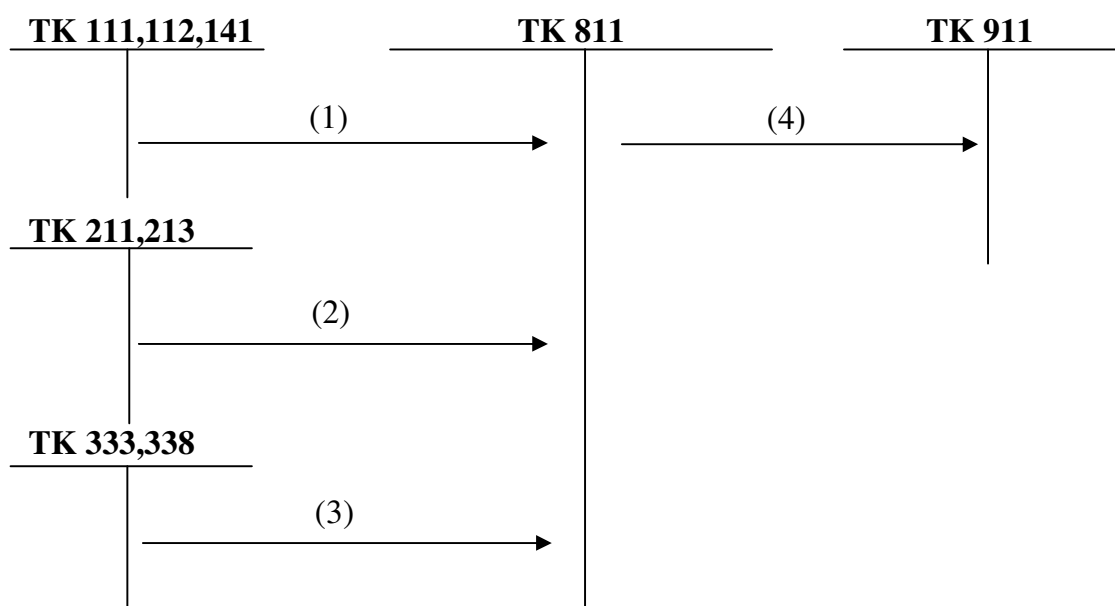
1.8.2.4. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 811 “Chi phí khác”
- Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

1.8.2.5. Kết cấu tài khoản

- Bên nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ
- Bên có: Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

1.8.2.6. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.11: Hạch toán tài khoản 811

Ghi chú:

- (1) Chi phí phát sinh khi khắc phục tổn thất do gặp rủi ro trong hoạt động kinh doanh
- (2) Giá trị còn lại của TSCĐ mang đi thanh lý, nhượng bán
- (3) Tiền phạt phải nộp về vi phạm hợp đồng kinh tế, phải nộp về khoản doanh nghiệp bị truy thu thuế
- (4) Cuối kỳ, kết chuyển toán bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ

1.9. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.9.1. Khái niệm

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

1.9.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này bao

gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:

- + Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- + Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

- *Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ:

- + Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

- + Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

1.9.3. Chứng từ sử dụng

- Các tờ khai thuế TNDN tạm tính, tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Thông báo thuế, biên lai thuế.

1.9.4. Tài khoản sử dụng

➤ Tài khoản 821 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”

Tài khoản 821 có hai tài khoản cấp 2:

- TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành
- TK 8212: Chi phí thuế TNDN hoãn lại

1.9.5. Kết cấu tài khoản

➤ Bên nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu

nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);

- Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên Có Tài khoản 911.

➤ Bên có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

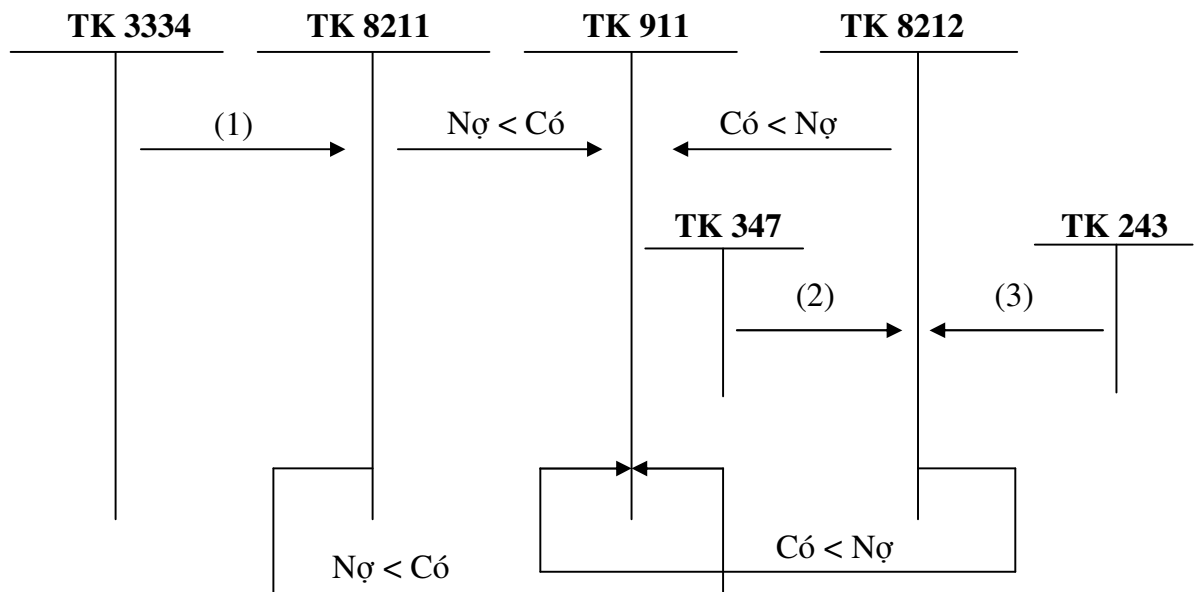
- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”;

- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911.

1.9.6. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.12: Hạch toán tài khoản 821

Ghi chú:

- (1) Hàng quý tạm nộp vào Nhà nước.
- (2) Số chênh lệch thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm > thuế thu nhập hoãn lại hoàn nhập trong năm.
- (3) Chênh lệch tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm < tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoàn nhập trong năm.

1.10. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.10.1. Khái niệm

Kết quả tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp chính là kết quả của HĐSXKD và hoạt động khác. Kết quả đó là phần chênh lệch giữa doanh thu, thu nhập thực hiện trong kỳ tương ứng với các khoản chi phí phát sinh kèm theo,

bao gồm: GVHB, CPBH, CPQLDN, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác, chi phí thuế TNDN hiện hành và được biểu hiện thông qua chỉ tiêu lợi nhuận (hay lỗ) về tiêu thụ.

1.10.2. Nguyên tắc hạch toán

- Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã thực hiện của bộ phận sản xuất khác nhau trong doanh nghiệp.
- Phải đảm bảo mối quan hệ tương xứng giữa doanh thu với các chi phí được trừ. Những chi phí phát sinh trong kỳ này nhưng có liên quan đến doanh thu được hưởng ở kỳ sau thì phải chuyển sang chi phí hoạt động của kỳ sau, khi nào thu dự kiến đã thực hiện được thì chi phí có liên quan mới được trừ để tính kết quả kinh doanh.
 - Không được tính vào chi phí của hoạt động kinh doanh các khoản sau:
 - Chi phí hoạt động tài chính và chi phí bất thường.
 - Các khoản thiệt hại được nhà nước trợ cấp hoặc cho phép giảm vốn và các khoản thiệt hại được bên gây ra thiệt hại và công ty bảo hiểm bồi thường.
 - Chi phí công tác nước ngoài vượt định mức do nhà nước quy định.
 - Các khoản chi do các nguồn khác đài thọ như: chi sự nghiệp, chi cho nhà ăn tập thể...

1.10.3. Tài khoản sử dụng

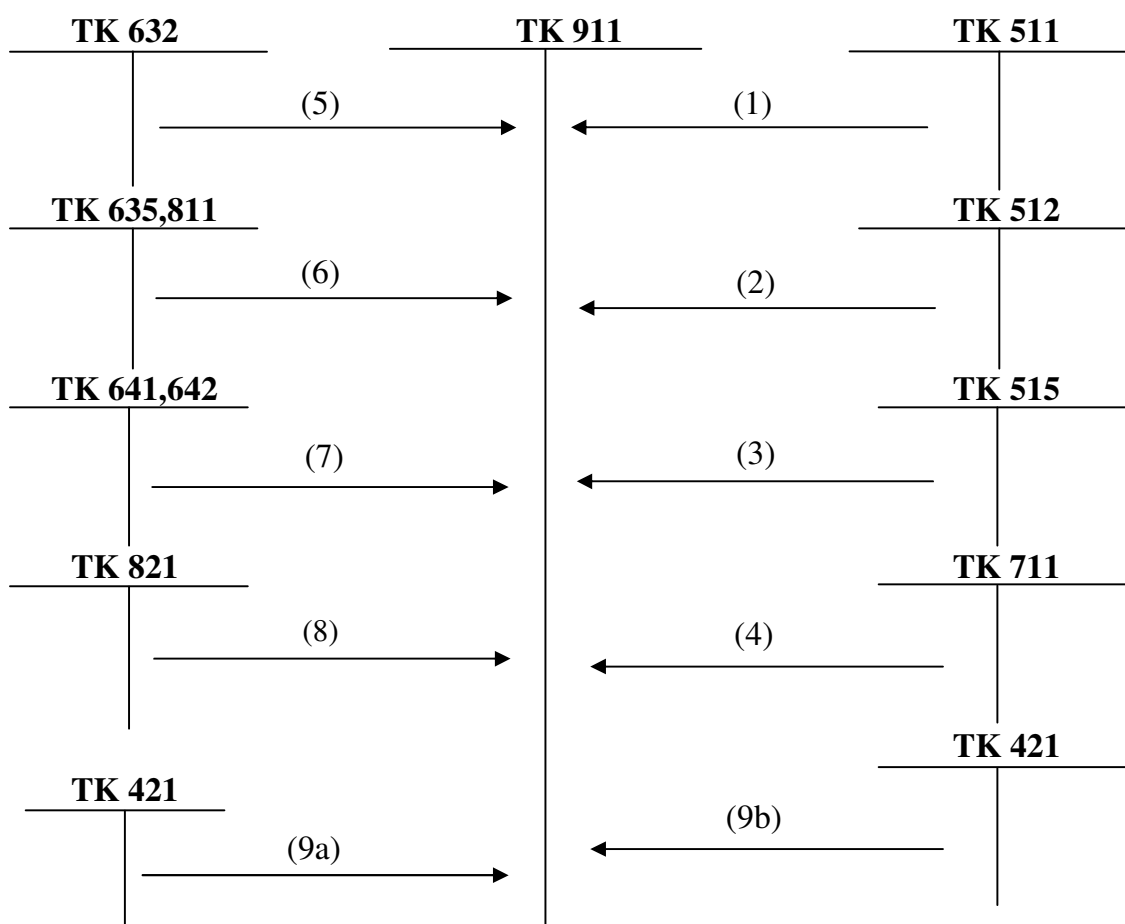
- Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”
- Tài khoản 911 không có số dư cuối kì.

1.10.4. Kết cấu tài khoản

- Bên nợ:
 - Kết chuyển giá vốn hàng bán
 - Kết chuyển chi phí tài chính
 - Kết chuyển chi phí bán hàng
 - Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp

- Kết chuyển chi phí hoạt động khác
- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh (Lãi)
- Bên có:
 - Tổng số doanh thu thuần về tiêu thụ trong kỳ
 - Tổng số doanh thu thuần bán hàng nội bộ tiêu thụ trong kỳ
 - Tổng số doanh thu thuần hoạt động tài chính và hoạt động khác
 - Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh (Lỗ)

1.10.5. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.13: Hạch toán tài khoản 911

Ghi chú:

- (1) Kết chuyển doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ
- (2) Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ
- (3) Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính
- (4) Kết chuyển thu nhập thuần hoạt động khác
- (5) Kết chuyển giá vốn hàng bán
- (6) Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính; chi phí hoạt động khác
- (7) Kết chuyển chi phí bán hàng; chi phí quản lý doanh nghiệp
- (8) Kết chuyển chi phí thuế TNDN
- (9) a. Kết chuyển lãi
b. Kết chuyển lỗ

1.11. Đánh tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1.11.1. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lời cho doanh nghiệp.

1.11.2. Phương pháp đánh giá

Để đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh tại công ty, phân tích các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động ta sử dụng phương pháp chủ yếu là *phương pháp so sánh bằng số tương đối*. Sử dụng phương pháp so sánh trong phân tích là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa có cùng một nội dung, một tính chất tương tự để xác định xu hướng và mức độ biến động của các chỉ tiêu đó.

- Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu được lựa chọn để làm căn cứ so sánh, được gọi là kỳ gốc so sánh. Cái gốc có thể so sánh có thể là: Tài liệu của năm trước; các mục tiêu đã dự kiến; các chỉ tiêu trung bình của ngành, của khu vực hoặc nhu cầu, đơn đặt hàng của khách hàng.
- Điều kiện so sánh: để thực hiện phương pháp này có ý nghĩa thì điều kiện là các chỉ tiêu được sử dụng để so sánh phải đồng nhất. Trong thực tế, chúng ta cần quan tâm cả về thời gian và không gian của các chỉ tiêu.
 - Về thời gian: Phản ánh cùng nội dung kinh tế; các chỉ tiêu sử dụng cùng phương pháp tính toán; cùng một đơn vị đo lường.
 - Về không gian: Các chỉ tiêu cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.
- Kỹ thuật so sánh:
 - Số tiền chênh lệch = Chỉ tiêu kỳ so sánh – Chỉ tiêu kỳ gốc
 - Phần trăm chênh lệch = Số tiền chênh lệch / Chỉ tiêu kỳ gốc

Chương 2: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VÀ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI THU SANG

2.1. Giới thiệu khái quát về DNTN XD-TM-DV-VT Thu Sang

2.1.1. Giới thiệu chung

2.1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Thương mại Dịch vụ Vận tải Thu Sang được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 4101012764 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp vào ngày 04/08/2006, là DNTN hoạt động chính trong các lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp và kinh doanh vật liệu xây dựng.

- + Tên gọi : Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Thương mại Dịch vụ Vận tải Thu Sang
- + Địa chỉ: 78 đường số 4, khu phố 5, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp.HCM
- + Giám đốc/ người đại diện pháp luật : Bà Nguyễn Thị Trung Thu
- + Vốn điều lệ : 2.000.000.000
- + Mã số thuế : 0302011946

2.1.1.2. Đặc điểm kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

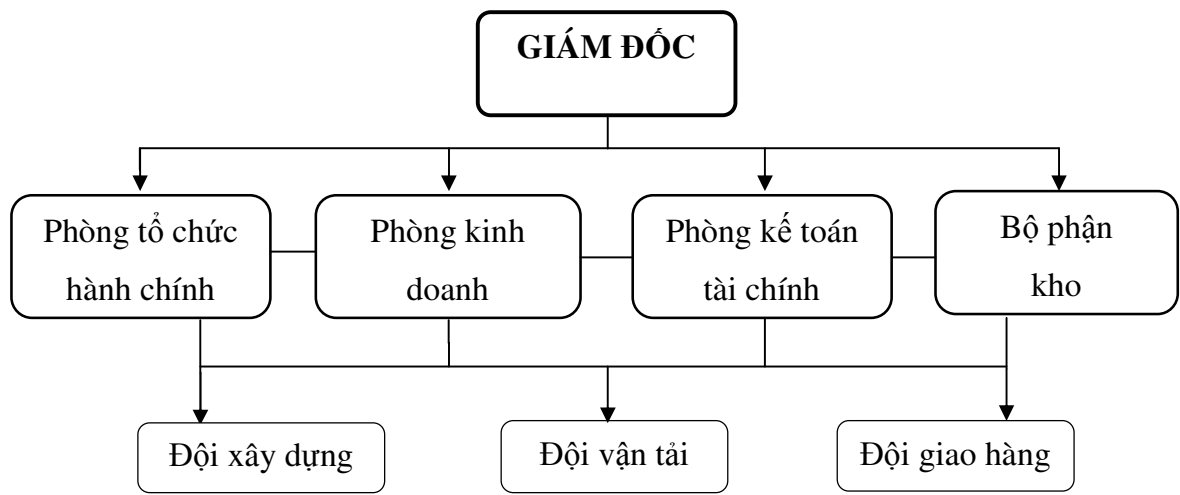
- Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp quy mô lớn, vừa, nhỏ.
- Buôn bán các loại vật liệu xây dựng: sắt, thép, cát, đá, xi măng...
- Buôn bán hàng trang trí nội thất: gỗ ván khuôn, vôi, sơn, cọ...
- Buôn bán phụ tùng xe ô tô, xe máy
- Cung cấp các dịch vụ vận tải: vận chuyển, vận tải rác, san lấp mặt bằng, cho thuê xe, cho thuê nhân công...

Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Được đăng ký kinh doanh với nhiều ngành nghề, song hiện tại DNTN XD-TM_DV-VT Thu Sang đang hoạt động chính trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng và xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (quy mô lớn, vừa, nhỏ).

2.1.2. Tổ chức bộ máy quản lý

2.1.2.1. Sơ đồ tổ chức



Sơ đồ 2.1: Bộ máy quản lý

2.1.2.2. Chức năng và nhiệm vụ

Giám đốc:

- Là người đại diện hợp pháp, lãnh đạo toàn công ty và có trách nhiệm lớn nhất đối với các hoạt động kinh doanh, có quyền hành cao nhất và quyết định toàn bộ các vấn đề quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Giám đốc đồng thời trực tiếp chỉ đạo công việc và nghiệp vụ của các phòng: phòng kế hoạch-hành chính, phòng kinh doanh, phòng kế toán tài vụ.

Phòng tổ chức hành chính:

- Tham mưu cho giám đốc về việc tổ chức nhân sự, điều chuyển, tiếp nhận, thôi việc của cán bộ công nhân viên, thực hiện các chế độ chính sách do nhà nước quy định cho người lao động, đảm bảo các điều kiện làm việc cho văn phòng công ty.

- Xây dựng được bảng mô tả công việc, hướng dẫn công việc, và hệ thống tiêu chuẩn đánh giá kết quả công việc, thành tích năng lực của nhân viên.
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch nâng cao trình độ nghiệp vụ tay nghề cho người lao động.

Phòng kinh doanh:

- Chủ động tìm kiếm đối tác để phát triển, mạng lưới phân phối. Nghiên cứu và tham mưu cho Giám đốc trong công tác định hướng kinh doanh.
- Thực hiện công tác marketing, nghiên cứu thị trường, chọn lựa sản phẩm chủ lực và xây dựng chiến lược phát triển; tìm kiếm đối tác, thực hiện liên doanh, liên kết.
- Chủ động soạn thảo các hợp đồng kinh tế có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; tổ chức thực hiện đúng quy định các hợp đồng kinh doanh đã được ký kết.
- Phối hợp với phòng kế toán tài chính trong các nghiệp vụ thu tiền bán hàng hóa, thanh toán tiền mua hàng hóa-dịch vụ có liên quan đến hoạt động kinh doanh.
- Xây dựng và triển khai thực hiện phương án kinh doanh sau khi được Giám đốc phê duyệt. Thống kê, báo cáo hoạt động kinh doanh theo đúng tiến độ và quy định.

Phòng kế toán tài chính:

- Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo về việc tổ chức quản lý, theo dõi, phân tích và báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đưa ra hiệu suất hoạt động kinh doanh để lãnh đạo đưa ra chính sách và kế hoạch kinh doanh tốt hơn.
- Lập kế hoạch thu, chi tài chính của doanh nghiệp tham mưu cho giám đốc phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.
- Thực hiện nhiệm vụ thu, chi, theo dõi và kiểm tra việc chi tiêu các khoản tiền vốn, sử dụng vật tư, theo dõi đối chiếu công nợ, TSCĐ, lương công nhân viên và các chế độ theo luật hiện hành.

- Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế theo quy định chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước phản ánh trung thực kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Bộ phận kho:

- Chịu trách nhiệm kiểm tra hàng hóa nhập, xuất, tồn kho đầu kỳ, cuối kỳ. Sau đó báo cáo với phòng kinh doanh để có kế hoạch nhập kho hợp lý, tránh hàng tồn kho quá nhiều. Báo cáo với phòng kế toán để đối chiếu số dư cuối kỳ hàng tồn kho.

Đội xây dựng:

- Bao gồm các công nhân viên có trách nhiệm thực hiện, hoàn thành tốt các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp theo các hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng do phòng tổ chức hành chính phân công.

Đội vận tải:

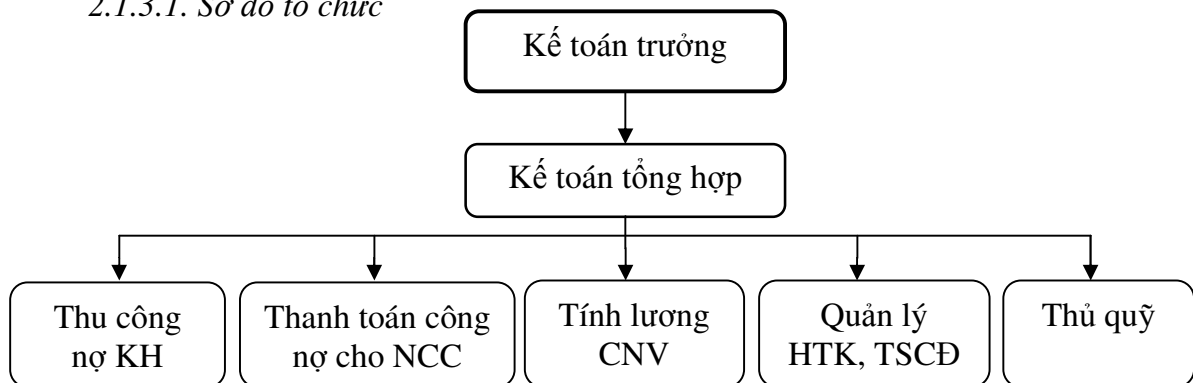
- Bao gồm các công nhân viên có trách nhiệm thực hiện theo các hợp đồng vận tải như cho thuê vận chuyển rác, vận chuyển đất, san lấp mặt bằng, cho thuê xe lu, xe cuốc...

Đội giao hàng:

- Bao gồm các công nhân viên có trách nhiệm vận chuyển hàng hóa trang trí nội thất hoặc vật liệu xây dựng đến cho khách hàng.

2.1.3. Tổ chức bộ máy kế toán

2.1.3.1. Sơ đồ tổ chức



Sơ đồ 2.2: Bộ máy kế toán

2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ

Kế toán trưởng:

- Là người điều hành toàn bộ các hoạt động trong phòng kế toán.
- Lập kế hoạch tài chính trong tháng, quý, năm, nhằm dự trù vốn và sử dụng vốn hiệu quả.
- Tổ chức ghi chép, kiểm tra hạch toán, theo dõi tất cả các sổ sách, chứng từ phản ánh chính xác, trung thực, kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản và phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.
- Ký duyệt các chứng từ thanh toán, các hoạt động xuất - nhập kho của nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm ... đồng thời chịu trách nhiệm trước ban giám đốc và pháp luật nhà nước về phương pháp hạch toán và lưu trữ các chứng từ trong công ty.

Kế toán tổng hợp:

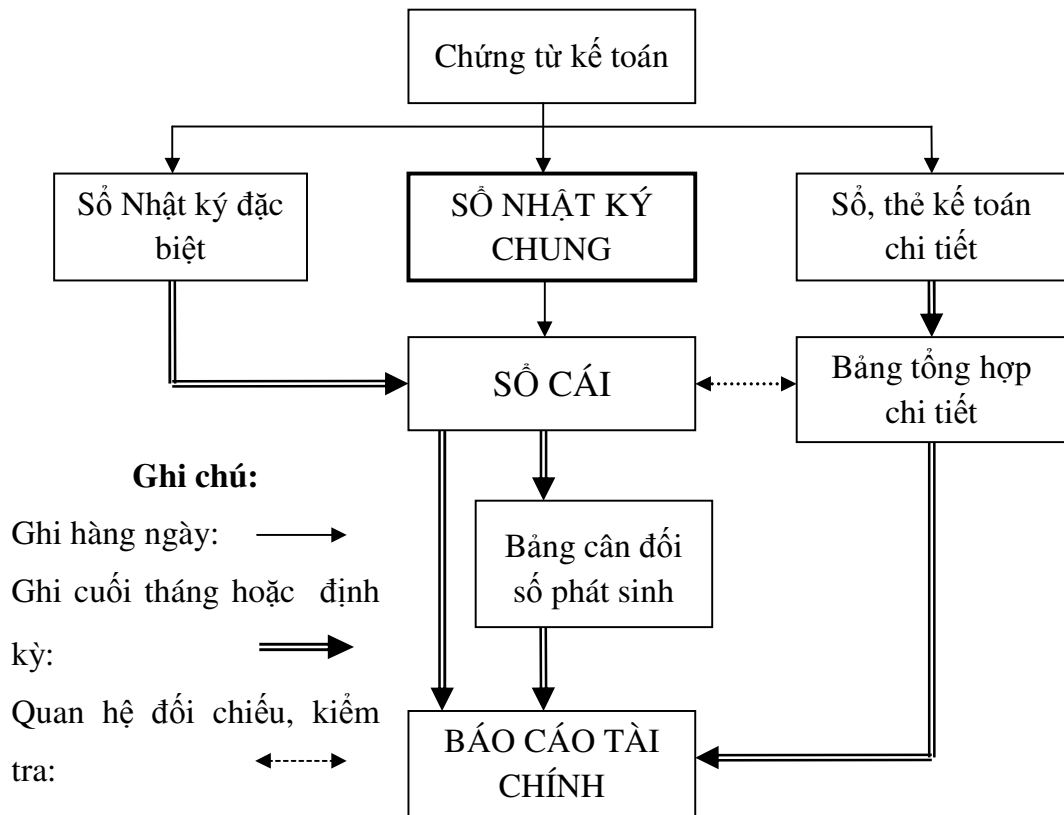
- Chịu trách nhiệm kiểm tra toàn bộ quy trình hạch toán của kế toán chi tiết.
- Trợ lý cho kế toán trưởng, tập hợp chứng từ, sắp xếp lưu trữ chứng từ, hỗ trợ BGD công ty.
- Theo dõi tình hình thu – chi tiền mặt và các khoản công nợ phải trả cho nhà cung cấp, phải trả nội bộ, các khoản phải nộp nhà nước, ghi nhận thanh toán của khách hàng. Hạch toán và kiểm tra tình hình thực tế kế hoạch áp dụng tại công ty.
- Theo dõi các khoản nợ phải thu, phải trả báo cáo định kỳ về chi tiết và tổng hợp các khoản nợ phải thu và phải trả.
- Chịu trách nhiệm tính lương cho công nhân viên trong doanh nghiệp và trích các khoản trên lương theo quy định.
- Theo dõi tình hình tăng, giảm tài sản cố định, tính khấu hao tài sản cố định để doanh nghiệp đưa ra phương án đầu tư hiệu quả.

2.1.3.3. Chế độ, chính sách kế toán áp dụng

- Về chế độ tài khoản: Trung tâm áp dụng hệ thống tài khoản theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài Chính về ban hành “Chế độ kế toán doanh nghiệp”.
- Về chế độ chứng từ: Các loại chứng từ, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, phiếu thu, phiếu chi, tờ khai thuế GTGT, hóa đơn bán hàng,...
- Về chính sách kế toán:
 - Niên độ kế toán năm: 12 tháng (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc ngày 31/12/2012).
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá, trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo quy tắc dồn tích, tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán số 14. Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14.
 - Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.

2.1.3.4. Hình thức sổ sách kế toán

- Hình thức sổ sách kế toán hiện đang áp dụng tại doanh nghiệp là *hình thức nhật ký chung*.
- Phương tiện phục vụ công tác kế toán: hạch toán và xử lý số liệu thông qua phần mềm Excel trên máy tính theo hình thức nhật ký chung.



Sơ đồ 2.3: Hình thức kế toán áp dụng

🚧 Trình tự ghi sổ:

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào Sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên Sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi Sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Trường hợp đơn vị mở các Sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào Sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng Sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều Sổ

Nhật ký đặc biệt (nếu có).

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc Sổ Nhật ký chung và các Sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các Sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

2.1.4. Đánh giá chung

2.1.4.1. Thuận lợi

- Trong những năm gần đây, với chính sách của Đảng và Nhà nước về mục tiêu xây dựng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đầu tư cho xây dựng cơ bản tăng mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư và phát triển.

- Với đặc điểm hoạt động kinh doanh tổng hợp ở nhiều lĩnh vực kinh doanh, doanh nghiệp dần dần phát triển, mở rộng, đa dạng hóa nhiều mặt hàng kinh doanh nhằm góp phần gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- Là doanh nghiệp có bộ máy điều hành gọn nhẹ, năng động, bám sát cơ chế thị trường, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng ban trong bộ máy.

- Với đội ngũ nhân viên trẻ, năng động, góp phần cống hiến chất xám cho doanh nghiệp, phát huy khả năng sáng tạo trong phát triển kinh doanh.

- Tạo nhiều cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng phục vụ dịch vụ cho khách hàng.

2.1.4.2. Khó khăn

- Do đặc điểm kinh doanh của ngành xây dựng chịu nhiều ảnh hưởng của yếu tố ngoại cảnh như thời tiết nên công việc gặp nhiều khó khăn, trở ngại trong quá trình thực hiện.

- Hiện nay có khá nhiều công ty kinh doanh cùng lĩnh vực nên việc kinh doanh cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tạo chỗ đứng trên thị trường xây dựng và tạo uy tín cho khách hàng và đối tác.

- Tuy đội ngũ nhân viên trẻ, năng động nhưng kinh nghiệm còn chưa nhiều, cần tạo điều kiện trao đổi, học tập, nâng cao nghiệp vụ cho công nhân viên.

2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại DNTN XD-TM-DV-VT Thu Sang

2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.2.1.1. Nguyên tắc hạch toán

- Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, thương mại, dịch vụ và vận tải, doanh thu của doanh nghiệp được xác định dựa trên cả hai hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Bán hàng hoá bao gồm hàng hóa vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất: cát, đá, xi măng, sắt, thép, gạch men, cửa....
- Cung cấp các dịch vụ bao gồm cho thuê các loại xe lu, xe cuốc, xe ô tô; dịch vụ vận chuyển rác thải, vận chuyển đất, san lấp mặt bằng... Trong năm 2012, doanh nghiệp không phát sinh các hợp đồng về xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

- Phương thức bán hàng: Doanh nghiệp bán hàng theo phương thức bán lẻ: bán hàng vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất trực tiếp cho các công ty, doanh nghiệp sử dụng vào các công trình xây dựng của họ.

- Phương thức thanh toán: Doanh nghiệp thanh toán theo 2 phương thức sau:

- Thanh toán ngay (hạch toán tăng tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng): Sau khi nhận được hàng hóa, hoặc ký kết hợp đồng kinh tế, khách hàng sẽ thanh toán đúng số

tiền phải thanh toán ghi trên hóa đơn GTGT bán hàng của doanh nghiệp bằng tiền mặt hoặc bằng tiền gửi ngân hàng.

- Thanh toán sau (hạch toán tăng công nợ): Sau khi nhận được hàng hoặc ký kết hợp đồng kinh tế, khách hàng phải ký nhận giấy chấp nhận thanh toán trong thời gian thỏa thuận.

- Doanh nghiệp không áp dụng chính sách chiết khấu thương mại, đồng thời không phát sinh các nghiệp vụ liên quan: hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán.

2.2.1.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng tài khoản: TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh. Bao gồm 2 tài khoản cấp 2:

+ TK 5111 – Doanh thu bán hàng hóa: hạch toán các nghiệp vụ bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất...

+ TK 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ: hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến việc cho thuê xe hoặc dịch vụ vận chuyển.

2.2.1.3. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển

- Hợp đồng kinh tế: Do phòng kinh doanh lập thành 6 bản, 3 bản gửi cho khách hàng, 1 bản lưu tại phòng kinh doanh, 1 bản lưu ở phòng tổ chức hành chính, 1 bản lưu tại phòng kế toán để làm căn cứ kiểm tra thông tin.

- Hóa đơn GTGT: gồm 3 liên, liên 1 lưu tại quyển, liên 2 giao cho khách hàng, liên 3 lưu tại quyển

- Phiếu thu, phiếu xuất kho

Trình tự luân chuyển:

- Hàng ngày, các nhân viên phòng kinh doanh khi có khách hàng đến mua hàng trực tiếp sẽ tiến hành lập hóa đơn bán hàng (hóa đơn GTGT) cho hàng bán ra rồi lập giấy chuẩn bị hàng trình cho bộ phận kho lấy hàng giao cho đội giao hàng đi giao hàng và hướng dẫn khách hàng thanh toán cho thủ quỹ. Khi đó thủ quỹ nhận tiền và lập

phiếu thu. Phiếu thu được lập thành 3 liên: sau khi được tổng giám đốc và kế toán trưởng ký duyệt liên 1 làm căn cứ để kế toán ghi vào Sổ Nhật ký chung, liên 2 giao cho người nộp tiền và liên 3 lưu tại quyển để thủ quỹ làm căn cứ ghi vào Sổ quỹ tiền mặt.

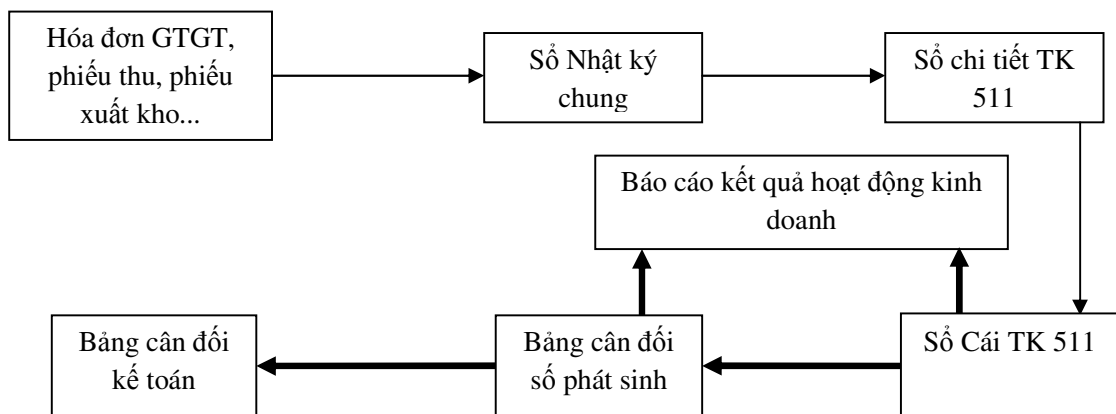
- Tương tự đối với hoạt động cung cấp dịch vụ, khi nhận được yêu cầu cung cấp dịch vụ của khách hàng, phòng kinh doanh sẽ lập hợp đồng kinh tế, giao cho phòng tổ chức hành chính phân công cho các đội thực hiện. Đồng thời, lập hóa đơn GTGT giao cho thủ quỹ thu tiền và lập phiếu thu và ghi nhận vào các sổ sách liên quan.

- Sau khi nhận được hóa đơn GTGT chuyển đến kế toán tổng hợp sẽ làm căn cứ để ghi vào Sổ Chi tiết tài khoản 511 và Sổ Nhật ký chung. Cuối kỳ tổng hợp chứng từ sổ sách liên quan tới doanh thu, tiến hành kết chuyển doanh thu để xác định kết quả kinh doanh đồng thời ghi vào Sổ Cái tài khoản 511.

2.2.1.4. Sổ sách sử dụng và trình tự ghi sổ

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 511
- Sổ chi tiết TK 5111, Sổ chi tiết TK 5113

Trình tự ghi sổ:



Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ TK 511

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối kỳ: →

2.1.1.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh

- Ngày 06/01/2012, theo hóa đơn GTGT số 0000015 (xem phụ lục A), doanh nghiệp xuất bán 245 bao xi măng cho công ty CP xây dựng thương mại và đầu tư Á Châu với đơn giá là 74.500 đồng/bao (thuế suất thuế GTGT 10%). Thủ quỹ đã thu bằng tiền mặt và lập phiếu thu (xem phụ lục B). Kế toán ghi nhận doanh thu như sau:

Nợ TK 1111	20.077.750
Có TK 5111	18.252.500
Có TK 3331	1.825.250

- Ngày 01/06/2012, theo hóa đơn GTGT số 0000066, cung cấp dịch vụ vận chuyển rác cho công ty TNHH INTERWOOD Việt Nam với trị giá hợp đồng 49.775.000 đồng (thuế suất thuế GTGT 10%), khách hàng chưa thanh toán. Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 131	54.752.500
Có TK 5113	49.775.000
Có TK 3331	4.977.500

- Ngày 19/06/2012, theo hóa đơn GTGT số 0000070 (xem phụ lục A), bán cho công ty CP đầu tư xây dựng và kinh doanh Nhà Sài Gòn thép phi 12, thép phi 16 và đinh các loại, với trị giá 12.725.649 đồng (thuế suất thuế GTGT 10%). Thủ quỹ đã thu bằng tiền mặt và lập phiếu thu (xem phụ lục B). Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 1111	13.998.214
Có TK 5111	12.725.649
Có TK 3331	1.272.565

- Ngày 28/12/2012, theo hóa đơn GTGT số 0000160 cho công ty TNHH INTERWOOD Việt Nam thuê xe lu với trị giá hợp đồng 49.125.000 đồng (thuế suất thuế GTGT 10%), khách hàng chưa thanh toán. Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 131	54.037.500
Có TK 5113	49.125.000
Có TK 3331	4.912.500

- Ngày 31/12/2012, kế toán xác định tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2012 như sau:

Nợ TK 511	2.896.927.635
Có TK 911	289.692.764

2.2.1.6. Ghi số

Căn cứ vào các chứng từ liên quan kế toán ghi vào Sổ Nhật ký chung cho các nghiệp vụ phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, sau đó kế toán căn cứ số liệu trên Sổ Nhật ký chung để ghi chép vào Sổ Cái TK 511 và Sổ chi tiết TK 511.

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ NHẬT KÝ CHUNG**Năm 2012**

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
0000015	06/01/2012	Xuất bán xi măng			
		Tiền mặt	1111	20.077.750	
		Doanh thu bán hàng hóa	5111		18.252.500
		Thuế GTGT	3331		1.825.500
.....
0000066	01/06/2012	Cung cấp dịch vụ vận chuyên			
		Phải thu khách hàng	131	54.752.500	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113		49.775.000
		Thuế GTGT	3331		4.977.500
.....
0000070	19/06/2012	Xuất bán thép và đinh			
		Tiền mặt	1111	13.998.214	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5111		12.725.649
		Thuế GTGT	3331		1.272.565
.....
0000160	28/12/2012	Cho thuê xe			
		Phải thu khách hàng	131	54.037.500	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113		49.125.000
		Thuế GTGT	3331		14.912.500
.....
	31/12/2012	KC doanh thu BH và CCDV			
		Doanh thu BH và CCDV	511	2.896.927.635	
		TK xác định KQKD	911		2.896.927.635

Bảng 2.1

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên TK: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 511

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
	06/01/2012	Thu tiền xuất bán xi măng cty CP XD-TM&ĐT Á Châu	1111		18.252.500

	01/06/2012	Phải thu tiền vận chuyển rác cty TNHH Interwood VN	131		49.775.000

	19/06/2012	Thu tiền bán thép và đĩnh cty CP ĐT-XD&KD Nhà Sài Gòn	1111		12.725.649

	28/12/2012	Phải thu tiền cho thuê xe cty TNHH Interwood VN	131		49.125.000

	31/12/2012	KC doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2012	911	2.896.927.635	
		Cộng cuối năm		2.896.927.635	2.896.927.635

Bảng 2.2

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm 2012

Tên TK: Doanh thu bán hàng hóa

Số hiệu: 5111

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
.....
0000015	06/01/2012	Xuất bán xi măng cho cty CP XD-TM&ĐT Á Châu	1111		18.252.500		70.061.586
.....
0000070	19/06/2012	Xuất bán thép và đinh cho cty CP ĐT-XD&KD Nhà Sài Gòn	1111		12.725.649		827.490.278
.....
	31/12/2012	Kết chuyển doanh thu bán hàng hóa	911	1.762.532.504			0
	31/12/2012	Cộng cuối năm			1.762.532.504		

Bảng 2.3

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm 2012

Tên TK: Doanh thu cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 5113

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
.....
0000066	01/06/2012	Vận chuyển rác cho cty TNHH Interwood VN	131		49.775.000		545.320.745
.....
0000160	28/12/2012	Cho cty TNHH Interwood thuê xe lu	131		49.125.000		1.045.632.450
.....
	31/12/2012	Kết chuyển doanh thu cung cấp dịch vụ	911	1.134.395.131			0
	31/12/2012	Cộng cuối năm			1.134.395.131		

Bảng 2.4

2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Hiện nay, doanh nghiệp không áp dụng các chính sách giảm trừ doanh thu như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, cũng như không có phát sinh nghiệp vụ hàng bán bị trả lại. Do đó, kế toán tại doanh nghiệp không sử dụng các TK 521, 531, 532 để theo dõi.

2.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán

2.2.3.1. Nguyên tắc hạch toán

Đối với hàng hóa:

- Giá vốn hàng bán đối với hoạt động bán hàng được kế toán hạch toán vào TK 632 “Giá vốn hàng bán” và TK 156 “Hàng hóa”.
- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho (HTK) theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá vốn xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Xác định theo công thức như sau:

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Trị giá HTK đầu kỳ} + \text{Trị giá HTK nhập kho trong kỳ}}{\text{Số lượng HTK đầu kỳ} + \text{Số lượng HTK nhập trong kỳ}}$$

Trị giá thực tế xuất kho = Số lượng HTK xuất trong kỳ x Đơn giá xuất kho bình quân

Đối với dịch vụ:

- Giá vốn đối với cung cấp dịch vụ bao gồm tất cả các chi phí sử dụng cho hợp đồng cung cấp dịch vụ như xăng, dầu và chi phí thuê nhân công...
- Kế toán hạch toán giá vốn đối với cung cấp dịch vụ vào TK 632 “Giá vốn hàng bán” và TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.

2.2.3.2. Tài khoản sử dụng

- Kế toán sử dụng tài khoản: TK 632 “Giá vốn hàng bán” để hạch toán

2.2.3.3. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển

- Hóa đơn GTGT mua hàng

- Hóa đơn GTGT bán hàng
- Hợp đồng kinh tế
- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho

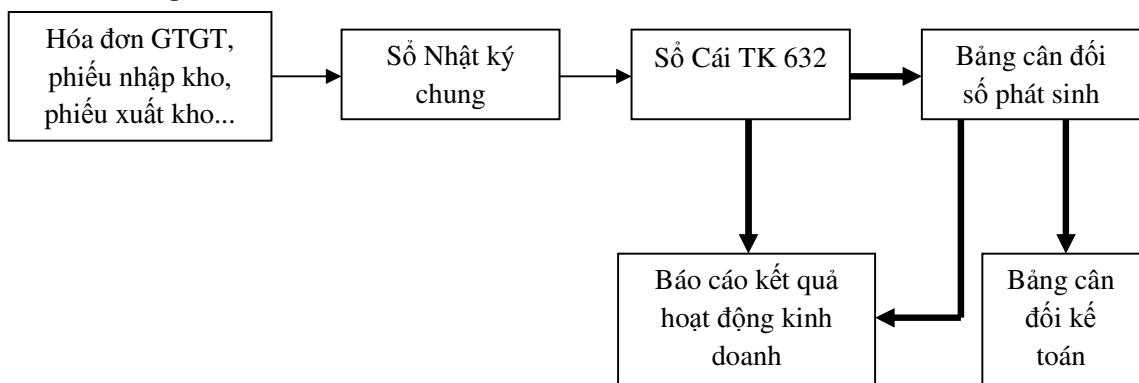
Trình tự luân chuyển:

Theo phương pháp kê khai thường xuyên, mỗi ngày kế toán kiểm tra hàng tồn kho, căn cứ vào hóa đơn GTGT mua hàng, hóa đơn GTGT bán hàng, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho để theo dõi tình hình tồn kho đầu kỳ, nhập, xuất, nhập kho về số lượng, đơn giá, thành tiền. Từ đó, xác định giá vốn hàng hóa theo công thức quy định. Đối với các chi phí liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ, kế toán căn cứ hóa đơn GTGT để tính tổng các chi phí thực hiện hợp đồng.

2.2.3.4. Sổ sách sử dụng và trình tự ghi sổ

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 632

Trình tự ghi sổ:



Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ TK 632

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối kỳ: →

2.2.3.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh

- Ngày 06/01/2012, xuất bán 245 bao xi măng cho công ty CP xây dựng thương mại và đầu tư Á Châu với trị giá 18.252.500 đồng. Căn cứ vào phiếu xuất kho (xem phụ lục C), kế toán ghi nhận giá vốn như sau:

Nợ TK 632 14.883.750

Có TK 156 14.883.750

- Ngày 01/06/2012, cung cấp dịch vụ vận chuyển rác cho công ty INTERWOOD Việt Nam. Căn cứ vào các hóa đơn mua vào, kế toán ghi nhận giá vốn như sau:

Nợ TK 632 30.700.450

Có TK 154 30.700.450

- Ngày 19/06/2012, xuất bán thép phi 12, thép phi 16 và các loại đinh cho công ty CP đầu tư xây dựng và kinh doanh Nhà Sài Gòn. Căn cứ vào phiếu xuất kho (xem phụ lục C), kế toán ghi nhận giá vốn như sau:

Nợ TK 632 10.764.694

Có TK 156 10.764.694

- Ngày 28/12/2012, cho công ty TNHH INTERWOOD Việt Nam thuê xe lu. Kế toán ghi nhận giá vốn như sau:

Nợ TK 632 38.560.539

Có TK 154 38.560.539

- Ngày 31/12/2013, kế toán xác định tổng giá vốn hàng bán phát sinh trong năm:

Nợ TK 911 2.149.400.494

Có TK 632 2.149.400.494

2.2.3.6. Ghi số

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ NHẬT KÝ CHUNG**Năm 2012**

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
	06/01/2012	Giá vốn xuất bán xi măng			
		Giá vốn hàng bán	632	14.883.750	
		Hàng hóa	156		14.883.750

	01/06/2012	Giá vốn cung cấp dịch vụ			
		Giá vốn hàng bán	632	30.700.450	
		Chi phí SX, KD dở dang	154		30.700.450

	19/06/2012	Giá vốn xuất bán thép và đinh			
		Giá vốn hàng bán	632	10.764.694	
		Hàng hóa	156		10.764.694

	28/12/2012	Giá vốn cung cấp dịch vụ			
		Giá vốn hàng bán	632	38.560.539	
		Chi phí SX, KD dở dang	154		38.560.539

	31/12/2012	KC giá vốn hàng bán			
		TK xác định KQKD	911	2.149.400.494	
		Giá vốn hàng bán	632		2.149.400.494

Bảng 2.5

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên TK: Chi phí bán hàng

Số hiệu: 632

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
	06/01/2012	Giá vốn xuất bán xi măng	156	14.883.750	
	
	01/06/2012	Giá vốn cung cấp dịch vụ	154	30.700.450	
	
	19/06/2012	Giá vốn xuất bán thép và đinh	156	10.764.694	
	
	28/12/2012	Giá vốn cung cấp dịch vụ	154	38.560.539	
	
	31/12/2012	KC giá vốn hàng bán năm 2012	911		2.149.400.494
		Cộng cuối năm		2.149.400.494	2.149.400.494

Bảng 2.6

2.2.4. Kế toán chi phí bán hàng

2.2.4.1. Nguyên tắc hạch toán

- Chi phí bán hàng bao gồm chi phí vận chuyển, lương nhân viên bán hàng và các khoản trích theo lương, chi phí dụng cụ, đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí bằng tiền khác như chi phí tiền điện, điện thoại...

- Chi phí bán hàng phát sinh đều được ghi nhận vào Sổ Nhật ký chung và Sổ Cái TK 641.

2.2.4.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng tài khoản: TK 641 để hạch toán. Bao gồm các tài khoản cấp 2:

+ TK 6411: Chi phí nhân viên

+ TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng

+ TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ

+ TK 6418: Chi phí mua bằng tiền khác

2.2.4.3. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển

- Hóa đơn GTGT.

- Phiếu chi.

- Phiếu đề nghị thanh toán: Do kế toán công nợ sau khi nhận các hóa đơn GTGT mua hàng sẽ lập phiếu đề nghị thanh toán cho Giám đốc ra quyết định chi tiền thanh toán cho người bán.

- Bảng tính lương, bảng chấm công.

Trình tự luân chuyển:

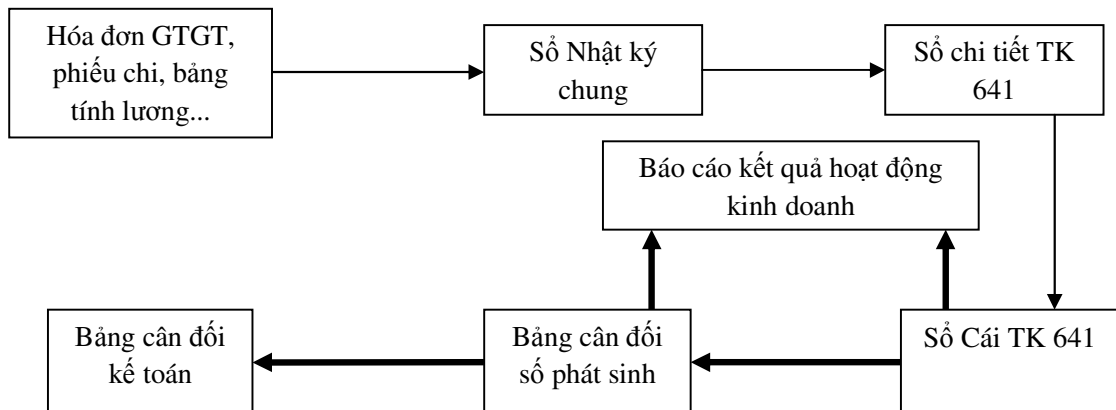
- Các nhân viên bán hàng có nhu cầu về các chi phí bán hàng sẽ gặp trực tiếp kế toán trưởng để trình bày, kế toán trưởng xem xét nếu nhu cầu về chi phí bán hàng là hợp lý, sẽ lập các loại chứng từ phù hợp với nhu cầu trên và chuyển cho bộ phận thủ quỹ để xuất tiền.

- Cuối ngày, thủ quỹ chuyển các chứng từ có liên quan đến chi phí bán hàng cho bộ phận kế toán ghi nhận các khoản chi phí phát sinh liên quan tới bộ phận bán hàng.
- Hàng ngày căn cứ vào phiếu thu, phiếu chi, phiếu kế toán, hoá đơn GTGT, tiến hành ghi nhận chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ bao gồm các chi phí liên quan tới hoạt động bán hàng như chi phí vận chuyển, công cụ dụng cụ bán hàng, lương nhân viên bán hàng... Sau khi tập hợp số liệu, kế toán tiến hành ghi Sổ Nhật ký chung, Sổ chi tiết, Sổ Cái TK 641 và kết chuyển vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

2.2.4.4. Sổ sách sử dụng và trình tự ghi sổ

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 641
- Sổ chi tiết TK 6411, 6413, 6414, 6418

📌 Trình tự ghi sổ:



Sơ đồ 2.6: Trình tự ghi sổ TK 641

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối kỳ: →

2.2.4.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh

- Ngày 06/01/2012, xuất bán xi măng cho công ty CP xây dựng thương mại và đầu tư Á Châu, có phát sinh chi phí vận chuyển 2.750.000 đồng, căn cứ vào phiếu chi (xem phụ lục D), kế toán hạch toán vào chi phí bán hàng như sau:

Nợ TK 6418	2.500.000
Nợ TK 1331	250.000
Có TK 1111	2.750.000

- Ngày 12/05/2012, căn cứ hóa đơn GTGT số 0032255, thanh toán tiền kiểm định xe ô tô cho Trung tâm đăng kiểm cơ giới 50-02S số tiền 145.455 đồng (thuế suất thuế GTGT 10%). Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 6418	145.455
Nợ TK 1331	14.546
Có TK 1111	160.001

- Ngày 21/05/2012, căn cứ hóa đơn GTGT số 0011233, thanh toán tiền mua ổ cứng máy tính số tiền 135.455 đồng (thuế suất thuế GTGT 10%) (xem phụ lục D). Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 6413	135.455
Nợ TK 1331	13.546
Có TK 1111	149.001

- Ngày 19/06/2012, xuất bán thép và đinh cho công ty CP đầu tư xây dựng và kinh doanh Nhà Sài Gòn, có phát sinh chi phí vận chuyển 1.000.000 đồng, kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 6418	1.000.000
Nợ TK 1331	100.000
Có TK 1111	1.100.000

- Tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng và các nhân viên ở các đội vận tải, giao hàng trong năm 2012 là 144.530.000 đồng. Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 6411	144.530.000
Có TK 334	144.530.000

- Trích các khoản BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ vào chi phí kinh doanh và khấu trừ vào lương nhân viên theo quy định. Kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 6411	(144.530.000x 23%)	33.241.900
Nợ TK 334	(144.530.000x 9,5%)	13.730.350
Có TK 338	(144.530.000x 32,5%)	46.972.250

- Ngày 31/12/2013, kế toán xác định tổng chi phí bán hàng phát sinh trong năm:

Nợ TK 911	518.110.342
Có TK 641	518.110.342

2.2.4.6. Ghi sổ

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

DVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có

0459812	06/01/2012	Chi phí vận chuyên			
		Chi phí bán hàng	6418	2.500.000	
		Thuế GTGT	1331	250.000	
		Tiền mặt	1111		2.750.000

0032255	12/05/2012	Chi phí kiểm định xe ô tô			
		Chi phí bán hàng	6418	145.455	
		Thuế GTGT	1331	14.546	
		Tiền mặt	1111		160.001

0011233	21/05/2012	Chi phí mua dụng cụ			
		Chi phí bán hàng	6413	135.455	
		Thuế GTGT	1331	13.546	
		Tiền mặt	1111		149.001

1008432	19/06/2012	Chi phí vận chuyển			
		Chi phí bán hàng	6418	1.000.000	
		Thuế GTGT	13331	100.000	
		Tiền mặt	1111		1.100.000

	31/12/2012	Chi phí lương nhân viên			
		Chi phí bán hàng	641	144.530.000	
		Phải trả người lao động	334		144.530.000

	31/12/2012	Các khoản trích theo lương			
		Chi phí bán hàng	641	33.241.900	
		Phải trả người lao động	334	13.730.350	
		Phải trả khác	338		46.972.250

	31/12/2012	KC chi phí bán hàng			
		TK xác định KQKD	911	518.110.342	
		Chi phí bán hàng	641		518.110.342

Bảng 2.7

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên TK: Chi phí bán hàng

Số hiệu: 641

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
	
	06/01/2012	Chi phí vận chuyển	1111	2.500.000	
	
	12/05/2012	Chi phí kiểm định xe ô tô	1111	145.455	
	
	21/05/2012	Chi phí mua dụng cụ	1111	316.885	
	
	19/06/2012	Chi phí vận chuyển	1111	1.000.000	
	
	31/12/2012	Chi phí lương nhân viên BH	334	144.530.000	
	
	31/12/2012	Các khoản trích theo lương	338	33.241.900	
	
	31/12/2012	KC chi phí bán hàng năm 2012	911		518.110.342
		Cộng cuối năm		518.110.342	518.110.342

Bảng 2.8

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm 2012

Tên TK: Chi phí nhân viên bán hàng

Số hiệu: 6411

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
	31/12/2012	Lương nhân viên bán hàng	334	144.530.000		144.530.000	
	31/12/2012	Các khoản trích theo lương	338	33.241.900		177.771.900	
	31/12/2012	Kết chuyển chi phí nhân viên bán hàng	911		177.771.900	0	
	31/12/2012	Cộng cuối năm		177.771.900			

Bảng 2.9

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm 2012

Tên TK: Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Số hiệu: 6413

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
.....
0011233	21/05/2012	Chi phí mua dụng cụ	1111	135.455		18.459.280	
.....
	31/12/2012	Kết chuyển chi phí dụng cụ, đồ dùng	911		19.780.220	0	
	31/12/2012	Cộng cuối năm		19.780.220			

Bảng 2.10

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm 2012

Tên TK: Chi phí mua bằng tiền khác

Số hiệu: 6418

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
.....
0459812	06/01/2012	Chi phí vận chuyển	1111	2.500.000		2.500.000	
.....
0032255	12/05/2012	Chi phí kiểm định xe ô tô	1111	145.455		125.890.341	
.....
1008432	19/06/2012	Chi phí vận chuyển	1111	1.000.000		206.450.984	
.....
	31/12/2012	Kết chuyển chi phí mua bằng tiền khác	911		320.558.222	0	
	31/12/2012	Cộng cuối năm		320.558.222			

Bảng 2.11

2.2.5. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2.5.1. Nguyên tắc hạch toán

- Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí lương nhân viên văn phòng và các khoản trích theo lương, chi phí đồ dùng văn phòng và các chi phí bằng tiền khác như tiền điện, nước, điện thoại, internet, tiếp khách...

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh đều được ghi vào Sổ Nhật ký chung và Sổ Cái TK 642.

2.2.5.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng tài khoản: TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí quản lý doanh nghiệp. Bao gồm 2 tài khoản cấp 2:

+ TK 6421: Chi phí nhân viên văn phòng

+ TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng

+ TK 6428: Chi phí bằng tiền khác

2.2.5.3. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển

- Hóa đơn GTGT.

- Phiếu chi.

- Phiếu đề nghị thanh toán: Do kế toán công nợ sau khi nhận các hóa đơn GTGT mua hàng sẽ lập phiếu đề nghị thanh toán cho Giám đốc ra quyết định chi tiền thanh toán cho người bán.

- Bảng tính lương, bảng chấm công.

Trình tự luân chuyển:

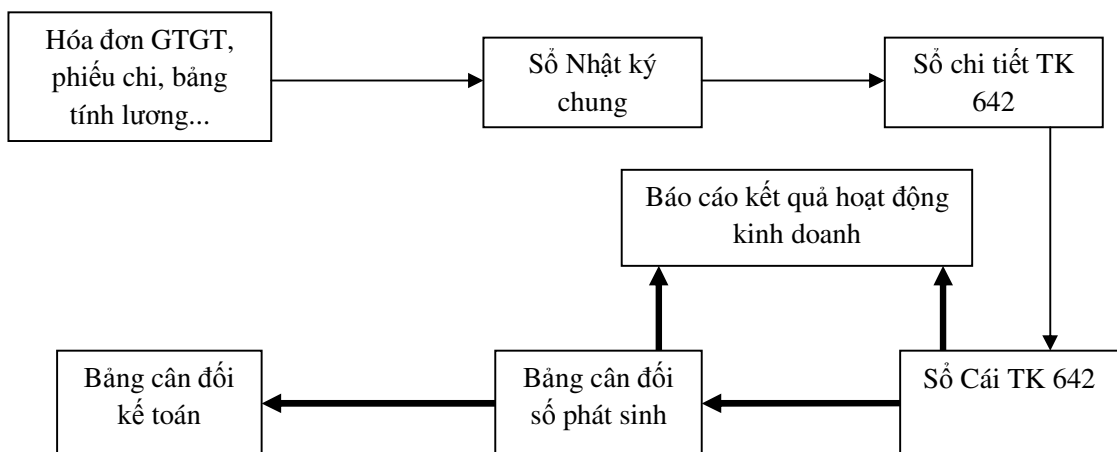
- Các phòng ban trong bộ máy quản lý có nhu cầu cần chi về các chi phí liên quan tới chi phí quản lý doanh nghiệp như tiền điện, nước, vật dụng sử dụng cho văn phòng... sẽ gặp trực tiếp kế toán trưởng để trình bày, kế toán trưởng xem xét nhu cầu trên là chi phí hợp lý sẽ lập loại chứng từ cần thiết chuyển cho thủ quỹ để xuất tiền.

- Cuối ngày, thủ quỹ chuyển các chứng từ có liên quan về chi phí quản lý doanh nghiệp về cho bộ phận kế toán để kế toán ghi nhận và tổng hợp.
- Sau khi hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày có liên quan đến việc quản lý doanh nghiệp vào chứng từ gốc. Căn cứ vào chứng từ gốc, nhân viên kế toán sẽ ghi vào Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái. Đến cuối tháng, kế toán sẽ hạch toán vào Sổ chi tiết có liên quan.

2.2.5.4. Sổ sách sử dụng và trình tự ghi sổ

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 642
- Sổ chi tiết TK 6421, 6423, 6428

📌 Trình tự ghi sổ:



Sơ đồ 2.7: Trình tự ghi sổ TK 642

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối kỳ: →

2.2.5.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh

- Ngày 20/06/2012, theo hóa đơn GTGT số 0000629, thanh toán chi phí tiếp khách cho công ty TNHH Vọng Cát số tiền 2.584.545 đồng (thuế suất thuế GTGT 10%). Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 6428	2.584.545
Nợ TK 1331	258.455
Có TK 1111	2.843.000

- Ngày 14/08/2012, căn cứ hóa đơn GTGT số 0781764, thanh toán tiền nước cho công ty CP cấp nước Thủ Đức số tiền 926.800 đồng (thuế suất thuế GTGT 10%). Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 6428	926.800
Nợ TK 1331	92.680
Có TK 1111	1.019.480

- Ngày 31/10/2012, căn cứ hóa đơn GTGT số 0826638, thanh toán tiền điện cho Tổng công ty điện lực số tiền 736.270 (thuế suất thuế GTGT 10%). Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 6428	736.270
Nợ TK 1331	73.627
Có TK 1111	809.897

- Ngày 21/12/2012, căn cứ hóa đơn GTGT số 0000625, thanh toán tiền mua thiết bị USB của công ty TNHH kê khai qua mạng VN số tiền 2.500.000 bằng tiền mặt (thuế suất thuế GTGT 10%). Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 6423	2.500.000
Nợ TK 1331	250.000
Có TK 1111	2.750.000

- Tiền lương phải trả cho nhân viên các phòng ban trong năm 2012 là 81.264.000 đồng. Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 6421	81.264.000
------------	------------

Có TK 334 81.264.000

- Trích các khoản BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ vào chi phí kinh doanh và khấu trừ vào lương nhân viên theo quy định. Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK 6421 (81.264.000 x 23%) 18.690.720

Nợ TK 334 (81.264.000 x 9,5%) 7.720.080

Có TK 338 (81.264.000 x 32,5%) 26.410.800

- Ngày 31/12/2013, kế toán xác định tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:

Nợ TK 911 167.354.791

Có TK 642 167.354.791

2.2.5.6. Ghi sổ

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
.....
0000629	20/06/2012	Chi phí tiếp khách			
		Chi phí QLDN	6428	2.584.545	
		Thuế GTGT	1331	258.455	
		Tiền mặt	1111		2.843.000
.....
0781764	14/08/2012	Tiền nước			
		Chi phí QLDN	6428	926.800	
		Thuế GTGT	1331	92.680	
		Tiền mặt	1111		1.019.480

.....
0826638	31/10/2012	Tiền điện			
		Chi phí QLDN	6428	736.270	
		Thuế GTGT	1331	73.627	
		Tiền mặt	111		809.897
.....
0000625	21/12/2012	Mua thiết bị usb			
		Chi phí QLDN	6423	2.500.000	
		Thuế GTGT	1331	250.000	
		Tiền mặt	1111		2.750.000
.....
	31/12/2012	Lương nhân viên			
		Chi phí QLDN	6421	81.264.000	
		Phải trả người lao động	334		81.264.000
	31/12/2012	Các khoản trích theo lương			
		Chi phí QLDN	6421	18.690.720	
		Trích vào lương	334	7.720.080	
		Trích vào chi phí kinh doanh	338		26.410.800
	31/12/2012	KC chi phí QLDN			
		TK xác định KQKD	911	167.354.791	
		Chi phí QLDN	642		167.354.791

Bảng 2.12

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên TK: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu: 642

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
	20/06/2012	Thanh toán tiền tiếp khách	1111	2.843.000	
	
	14/08/2012	Thanh toán tiền nước	1111	926.800	
	
	31/10/2012	Thanh toán tiền điện	1111	736.270	
	
	21/12/2012	Mua thiết bị usb	1111	2.500.000	
	
	31/12/2012	Thanh toán tiền lương	334	81.264.000	
	31/12/2012	Các khoản trích theo lương	338	18.690.720	
	31/12/2012	KC chi phí QLDN năm 2012	911		167.354.791
		Cộng cuối năm		167.354.791	167.354.791

Bảng 2.13

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm 2012

Tên TK: Chi phí nhân viên văn phòng

Số hiệu: 6421

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
	31/12/2012	Lương nhân viên văn phòng	334	81.264.000		81.264.000	
	31/12/2012	Các khoản trích theo lương	338	18.690.720		99.954.720	
	31/12/2012	Kết chuyển chi phí nhân viên văn phòng	911		99.954.720	0	
	31/12/2012	Cộng cuối năm		99.954.720			

Bảng 2.14

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm 2012

Tên TK: Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Số hiệu: 6423

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
.....
0011233	21/05/2012	Chi phí mua thiết bị usb	1111	2.500.000		10.956.290	
.....
	31/12/2012	Kết chuyển chi phí dụng cụ, đồ dùng	911		20.192.830	0	
	31/12/2012	Cộng cuối năm		20.192.830			

Bảng 2.15

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm 2012

Tên TK: Chi phí mua bằng tiền khác

Số hiệu: 6428

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
.....
0000629	20/06/2012	Chi phí tiếp khách	1111	2.584.545		20.690.173	
.....
0781764	14/08/2012	Chi phí tiền nước	1111	926.800		28.660.728	
.....
0826638	31/10/2012	Chi phí tiền điện	1111	736.270		40.439.612	
.....
	31/12/2012	Kết chuyển chi phí mua bằng tiền khác	911		47.207.241	0	
	31/12/2012	Cộng cuối năm		47.207.241			

Bảng 2.16

2.2.6. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

2.2.6.1. Nguyên tắc hạch toán

- Doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp phát sinh chủ yếu là các khoản thu lãi từ tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh đều được ghi nhận vào Sổ Nhật ký chung và Sổ Cái. Doanh thu hoạt động tài chính này không có sổ chi tiết tài khoản.

2.2.6.2. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”

2.2.6.3. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển

- Bảng kê số phụ ngân hàng.
- Giấy báo có ngân hàng.

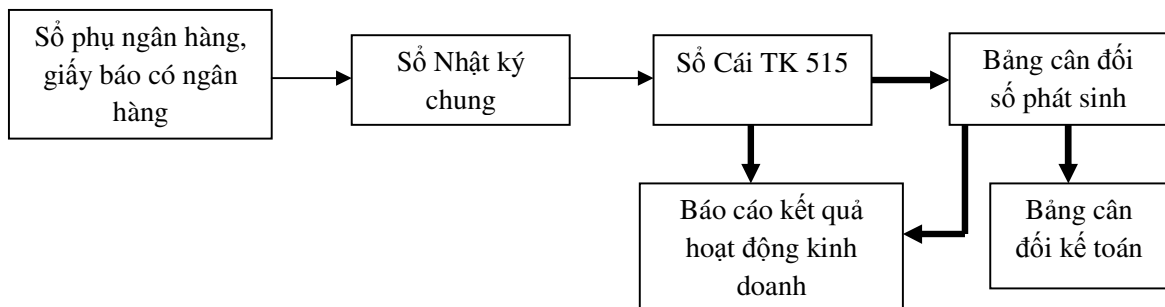
✚ Trình tự luân chuyển:

- Thủ quỹ sẽ lấy sổ phụ ngân hàng về, trên sổ phụ có thể hiện các khoản lãi mà công ty được hưởng trên số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng, khoản tiền lãi này được nhập vào sổ dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, sau đó kế toán tổng hợp tiến hành ghi vào các loại sổ.

2.2.6.4. Sổ sách sử dụng và trình tự ghi sổ

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 515

✚ Trình tự ghi sổ:



Sơ đồ 2.8: Trình tự ghi sổ TK 515

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: —————>

Ghi cuối kỳ: —————>

2.2.6.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh

- Trong năm 2012, doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu hoạt động tài chính. Do đó kế toán không hạch toán tài khoản này.

2.2.7. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

Doanh nghiệp không có các hoạt động như đầu tư tài chính, vay tiền ngân hàng hay áp dụng các hình thức chiết khấu... Do đó, tại doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chi phí hoạt động tài chính. Kế toán không theo dõi khoản mục này.

2.2.8. Kế toán thu nhập hoạt động khác

2.2.8.1. Nguyên tắc hạch toán

- Thu nhập hoạt động khác của doanh nghiệp bao gồm các khoản thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, tiền khách hàng vi phạm hợp đồng, hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi.

- Các thu nhập khác phát sinh đều được ghi nhận vào Sổ Nhật ký chung và Sổ Cái TK 711.

2.2.8.2. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 711 “Thu nhập khác”

2.2.8.3. Chứng từ và trình tự luân chuyển

- Hóa đơn, biên bản vi phạm hợp đồng.

- Biên bản thanh lý hợp đồng, quyết định thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

Trình tự luân chuyển:

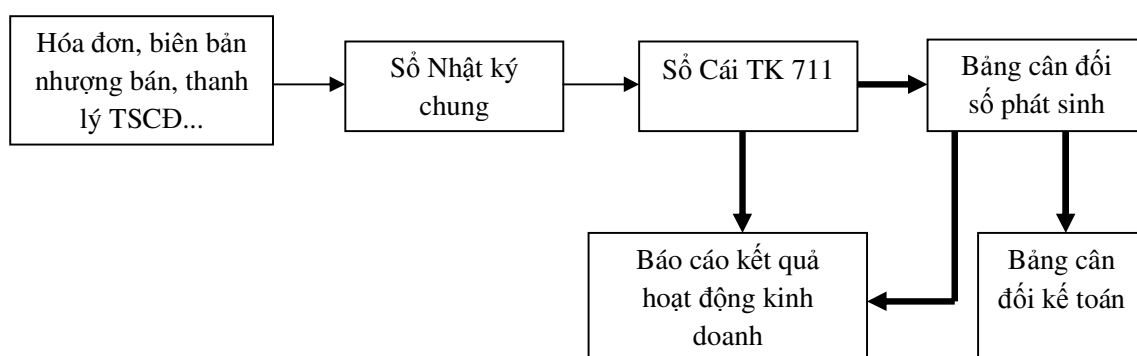
- Căn cứ vào các nghiệp vụ phát sinh trong kì có liên quan đến kế toán thu nhập khác, thủ quỹ nhận tiền và chứng từ liên quan, sau đó chuyển cho kế toán tổng hợp sẽ

dựa vào các loại chứng từ có liên quan như phiếu thu, phiếu chi, hóa đơn GTGT,... để ghi chép các nghiệp vụ thực tế vào các loại sổ có liên quan và lưu giữ tại bộ phận.

2.2.8.4. Sổ sách và trình tự ghi sổ

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 711

✚ Trình tự ghi sổ:



Sơ đồ 2.9: Trình tự ghi sổ TK 711

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: → Ghi cuối kỳ: →

2.2.8.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh

- Trong năm 2012, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ nào liên quan đến chi phí hoạt động tài chính. Do đó, kế toán không hạch toán tài khoản này.

2.2.9. Kế toán chi phí hoạt động khác

2.2.9.1. Nguyên tắc hạch toán

- Chi phí hoạt động khác phát sinh thường liên quan đến các khoản thu nhập hoạt động khác. Bao gồm các khoản như chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, bị phạt do vi phạm hợp đồng...

- Các khoản chi phí khác phát sinh đều được ghi nhận vào Sổ Nhật ký chung và Sổ Cái TK 811.

2.2.9.2. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 811 “Chi phí khác”

2.2.9.3. Chứng từ và trình tự luân chuyển

- Hóa đơn GTGT.
- Phiếu chi.

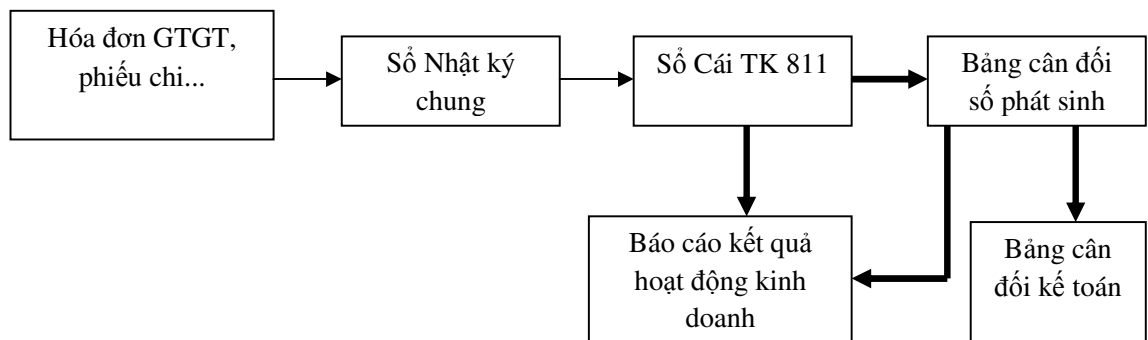
Trình tự luân chuyển:

- Căn cứ vào các hóa đơn GTGT, thủ quỹ lập phiếu chi, chi tiền các khoản chi phí khác phát sinh tương ứng với số tiền trên hóa đơn GTGT. Sau đó chuyển toàn bộ chứng từ cho kế toán tổng hợp để tiến hành ghi chép nghiệp vụ thực tế phát sinh vào các sổ có liên quan và lưu trữ tại bộ phận.

2.2.9.4. Sổ sách và trình tự ghi sổ

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 811

Trình tự ghi sổ:



Sơ đồ 2.10: Trình tự ghi sổ TK 811

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối kỳ: →

2.2.9.5. Minh họa nghiệp vụ phát sinh

- Trong năm 2012, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ nào liên quan đến chi phí hoạt động tài chính. Do đó, kế toán không hạch toán tài khoản này.

2.2.10. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

2.2.10.1. Nguyên tắc hạch toán

- Hàng quý, kế toán xác định và ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp trong quý. Thuế thu nhập tạm phải nộp từng quý được tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành của quý đó.

- Cuối năm tài chính, kế toán xác định và ghi nhận số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế cả năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Thuế TNDN thực phải nộp trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

$$\begin{aligned} \text{Thuế TNDN} &= \text{Tổng thu nhập} \times \text{Thuế suất thuế} \\ \text{phải nộp} &= \text{chịu thuế} \quad \text{TNDN \%} \\ \\ \text{Tổng thu nhập} &= \text{Tổng lợi nhuận kế} + \text{Các khoản điều} - \text{Các khoản điều} \\ \text{chịu thuế} &= \text{toán trước thuế} \quad + \text{chỉnh tăng TNCT} \quad - \text{chỉnh giảm TNCT} \end{aligned}$$

2.2.10.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 821 “Chi phí thuế TNDN”. Bao gồm tài khoản cấp 2:


+ TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

2.2.10.3. Chứng từ sử dụng

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tờ khai thuế TNDN tạm tính.
- Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

2.2.10.4. Sổ sách sử dụng

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 821

 Trình tự ghi sổ:

⇒ **Tổng thuế TNDN tạm nộp trong năm 2012 = 10.450.000**

➤ Cuối năm tài chính năm 2012, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (xem phụ lục F), kế toán xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm như sau:

$$\begin{array}{rcl} \text{Lợi nhuận kế toán} & & \text{Tổng doanh thu,} \\ \text{trước thuế} & = & \text{thu nhập khác} & - & \text{Tổng chi phí,} \\ & & & & \text{chi phí khác} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{aligned} \text{Tổng doanh thu, thu nhập khác} &= \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} \\ &= 2.896.927.635 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng chi phí, chi phí khác} &= \text{Giá vốn hàng bán} + \text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí QLDN} \\ &= 2.149.400.494 + 518.110.342 + 167.354.791 \\ &= 2.834.865.627 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \Rightarrow \text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} &= 2.896.927.635 - 2.834.965.627 \\ &= 62.062.008 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \Rightarrow \text{Thuế TNDN phải nộp năm 2012} &= 62.062.008 \times 25\% \\ &= 15.515.502 \end{aligned}$$

➤ Như vậy, kế toán xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trong năm, kế toán hạch toán bổ sung thuế TNDN năm 2012 số tiền:

$$\begin{array}{rcl} \text{Nợ TK 8211} & & 5.065.502 \\ & \text{Có TK 3334} & 5.065.502 \end{array}$$

➤ Đồng thời, kế toán kết chuyển chi phí thuế TNDN phải nộp năm 2012 như sau:

$$\begin{array}{rcl} \text{Nợ TK 911} & & 15.515.502 \\ & \text{Có TK 8211} & 15.515.502 \end{array}$$

2.2.10.6. Ghi sổ

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ NHẬT KÝ CHUNG**Năm 2012**

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
	30/09/2012	Chi phí thuế TNDN tạm nộp quý 3/2012			
		Chi phí thuế TNDN tạm nộp quý 3/2012	8211	4.265.411	
		Thuế TNDN	3334		4.265.411
	31/12/2012	Chi phí thuế TNDN tạm nộp quý 4/2012			
		Chi phí thuế TNDN tạm nộp quý 4/2012	8211	6.184.589	
		Thuế TNDN	3334		6.184.589
	31/12/2012	Chi phí thuế TNDN bổ sung năm 2012			
		Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung	8211	5.065.502	
		Thuế TNDN	3334		5.065.502
	31/12/2012	KC chi phí thuế TNDN			
		TK xác định KQKD	911	15.515.502	
		Chi phí thuế TNDN	8211		15.515.502

Bảng 2.17

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên TK: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số hiệu: 821

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
	30/09/2012	Chi phí thuế TNDN tạm tính quý 3/2012	3334	4.265.411	
	31/12/2012	Chi phí thuế TNDN tạm tính quý 4/2012	3334	6.184.589	
	31/12/2012	Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung năm 2012	3334	5.065.502	
	31/12/2012	KC chi phí thuế TNDN	911		15.515.502

Bảng 2.18

2.2.11. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.2.11.1. Nguyên tắc hạch toán

- Cuối năm, sau khi khóa sổ các tài khoản có liên quan, kế toán kết chuyển vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

- Căn cứ vào chứng từ kết chuyển, kế toán ghi nhận vào Sổ Nhật ký chung và Sổ Cái TK 911. Từ Sổ Cái TK 911, kế toán lập báo cáo hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp (xem phụ lục G).

2.2.11.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng các tài khoản sau để xác định kết quả kinh doanh:

- + TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”
- + TK 632 “Giá vốn hàng bán”
- + TK 641 “Chi phí bán hàng”
- + TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”
- + TK 821 “Chi phí thuế TNDN”
- + TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”
- + TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối”

2.2.11.3. Chứng từ sổ sách sử dụng

- Chứng từ kết chuyển.
- Sổ Nhật ký chung.
- Sổ Cái TK 911.
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2.11.4. Minh họa nghiệp vụ phát sinh

a) Kết chuyển doanh thu, thu nhập:

- Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Nợ TK 511 2.896.927.635

Có TK 911 2.896.927.635

b) Kết chuyển chi phí:

- Kết chuyển giá vốn hàng bán:

Nợ TK 911 2.149.400.494

Có TK 632 2.149.400.494

- Kết chuyển chi phí bán hàng:

Nợ TK 911 518.110.342

Có TK 641 518.110.342

- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 911 167.354.791

Có TK 642 167.354.791

c) Kết chuyển lợi nhuận sang TK 911:

- Thuế TNDN phải nộp năm 2012:

Nợ TK 911 15.515.502

Có TK 821 15.515.502

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:

Nợ TK 911 46.546.506

Có TK 421 46.546.506

2.2.11.5. Ghi sổ

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ NHẬT KÝ CHUNG**Năm 2012***ĐVT: Đồng VN*

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
	31/12/2012	KC doanh thu thuần			
		Doanh thu BH và CCDV	511	2.896.927.635	
		TK xác định KQKD	911		2.896.927.635
	31/12/2012	KC giá vốn hàng bán			
		TK xác định KQKD	911	2.149.400.494	
		Giá vốn hàng bán	632		2.149.400.494
	31/12/2012	KC chi phí bán hàng			
		TK xác định KQKD	911	518.110.342	
		Chi phí bán hàng	641		518.110.342
	31/12/2012	KC chi phí QLDN			
		TK xác định KQKD	911	167.354.791	
		Chi phí QLDN	642		167.354.791
	31/12/2012	KC chi phí thuế TNDN			
		TK xác định KQKD	911	15.515.502	
		Chi phí thuế TNDN	821		15.515.502
	31/12/2012	KC lãi			
		TK xác định KQKD	911	46.546.506	
		Lợi nhuận chưa phân phối	421		46.546.506

Bảng 2.19

DNTN XD-TM-DV-VT THU SANG

Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.Thủ Đức, Tp.HCM

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên TK: Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu: 911

ĐVT: Đồng VN

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
	31/12/2012	KC doanh thu thuần	511		2.896.927.635
	31/12/2012	KC giá vốn hàng bán	632	2.149.400.494	
	31/12/2012	KC chi phí bán hàng	641	518.110.342	
	31/12/2012	KC chi phí QLDN	642	167.354.791	
	31/12/2012	KC chi phí thuế TNDN	821	15.515.502	
	31/12/2012	KC lợi nhuận chưa phân phối	421	46.546.506	
		Cộng cuối năm		2.896.927.635	2.896.927.635

Bảng 2.20

DNTN XD-TM-DV-VT Thu Sang
 Địa chỉ: 78 đường số 4, kp5, p.Trường Thọ, q.TĐ
 Mã số thuế: 0302011946

Mẫu số B-02/DN
 (Ban hành kèm theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

DVT: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Số năm nay	Số năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.896.927.635	3.787.032.301
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10	2.896.927.635	3.787.032.301
4	Giá vốn hàng bán	11	2.149.400.494	3.555.870.226
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20	747.527.141	231.162.075
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		
7	Chi phí tài chính	22		
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8	Chi phí bán hàng	24	518.110.342	814.514.135
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	167.354.791	185.949.769
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25))	30	62.062.008	(769.301.829)
11	Thu nhập khác	31		
12	Chi phí khác	32		
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	62.062.008	(769.301.829)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.515.502	

16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60	46.546.506	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Người lập phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Bảng 2.21

2.2.12. Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh**2.2.12.1. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012**

Dựa vào các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012, ta lập bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng phương pháp so sánh số tương đối như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: Đồng VN

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Mức biến động	
			Số chênh lệch	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.787.032.301	2.896.927.635	(890.104.666)	23,5%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.787.032.301	2.896.927.635	(890.104.666)	23,5%
4. Giá vốn hàng bán	3.555.870.226	2.149.400.494	(1.406.469.732)	39,6%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	231.162.075	747.527.141	516.365.066	223,4%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-
7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	814.514.135	518.110.342	(296.403.793)	36,4%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	185.949.769	167.354.791	(18.594.978)	10,0%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(769.301.829)	62.062.008	831.363.837	108,1%
11. Thu nhập khác	-	-	-	-

12. Chi phí khác	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	-	-	-	-
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(769.301.829)	62.062.008	831.363.837	108,1%

Bảng 2.22*2.2.12.2. Đánh giá thông qua bảng phân tích*

Qua bảng số liệu trên ta thấy trong năm qua doanh nghiệp đã từng bước được nâng cao đáng kể. Doanh nghiệp đã cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể là vào năm 2011, lợi nhuận của doanh nghiệp lỗ 769.301.829 đồng, một con số lỗ khá lớn để các nhà lãnh đạo xem xét kỹ hơn về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên đến năm 2012 lợi nhuận của doanh nghiệp tăng 831.363.837 đồng so với cùng kỳ năm trước có nghĩa là đã tăng vượt mức với tỷ lệ 108,1%, con số này đã mang về cho doanh nghiệp một khoản lãi là 62.062.008 đồng.

Ta xét hai khoản mục có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp là doanh thu và chi phí. Qua bảng 2.22 ta thấy mặc dù doanh thu thuần năm 2012 thấp hơn năm 2011 nhưng chi phí có sự biến động giảm cao và có phần vượt trội hơn so với doanh thu nên đã mang về lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- Về doanh thu: Doanh thu của doanh nghiệp năm 2012 giảm 23,5% so với năm 2011 tức là giảm 890.104.666 đồng. Con số này giảm khá nhiều so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là do ảnh hưởng của khoản lỗ năm trước nên các đơn đặt hàng, mua hàng giảm. Mặt khác do năm 2011, doanh nghiệp thực hiện nhiều công trình xây dựng dân dụng nhưng do chi phí các yếu tố đầu vào cao không đem lại nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp nên 2012 doanh nghiệp đã giảm bớt các công trình xây dựng và tăng cường bán hàng hóa để đảm bảo mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- Về chi phí:

Ta có: Tổng chi phí năm 2011 = 4.556.334.130

Tổng chi phí năm 2012 = 2.834.865.627

⇒ Số chênh lệch = (1.721.468.503)

⇒ Phần trăm chênh lệch = 37,8%

Như vậy tuy doanh thu thuần có giảm so với năm trước và tổng chi phí cũng giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là do khối lượng hàng hóa bán ra và khối lượng cung cấp dịch vụ giảm làm cho giá vốn hàng bán giảm theo là điều tất nhiên; đồng thời do ảnh hưởng của khoản lỗ năm trước, doanh nghiệp đã cắt bớt các khoản chi phí về bán hàng và quản lý doanh nghiệp không cần thiết. Nhưng ta thấy số chi phí lại giảm mạnh hơn so với số doanh thu giảm nên tạo ra phần lợi nhuận cho doanh nghiệp năm 2012. Cụ thể: doanh thu giảm 23,5% so với năm 2011 tức là giảm 890.104.666 đồng, nhưng tổng chi phí lại giảm 37,8% tức là giảm đến 1.721.468.503 đồng.

- ✓ Trong đó:

- Giá vốn hàng bán giảm mạnh 1.406.469.732 đồng tương ứng 39,6%.
- Chi phí bán hàng giảm 296.403.793 đồng tương ứng 36,4%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 18.594.978 đồng tương ứng 10,0%.

Chương 3: MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI THU SANG

3.1. Nhận xét chung về tổ chức công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại DNTN XD-TM-DV-VT Thu Sang

Trong thời gian thực tập và làm khóa luận tại DNTN XD-TM-DV-VT Thu Sang đã giúp em học hỏi, tìm hiểu thêm nhiều về kế toán thực tế trong doanh nghiệp, những kiến thức mà khi ngồi trên ghế nhà trường em chưa hiểu được, cũng như giúp em thực hành những kiến thức đã học một cách tốt nhất và tích lũy được một ít kinh nghiệm làm việc sau này.

Tuy nhiên với thời gian có hạn em cũng không thể đưa ra những nhận xét khách quan và thực tế về bộ phận kế toán cũng như tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Em xin đưa ra một vài nhận xét của mình về công tác kế toán nói chung và kế toán xác định kết quả kinh doanh nói riêng tại doanh nghiệp như sau:

3.1.1. Ưu điểm đạt được

- Bộ máy quản lý đơn giản, gọn nhẹ phù hợp với quy mô doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ. Có sự phối hợp hoạt động nhịp nhàng giữa các phòng ban từ việc xây dựng, tiếp nhận các phương án kinh doanh của phòng kinh doanh đến việc phân công nhiệm vụ cho các đội thực hiện phương án của phòng tổ chức hành chính để xác định lợi nhuận, hiệu quả hoạt động kinh doanh của phòng kế toán tài chính.
- Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn có khả năng đáp ứng được nhu cầu thông tin ngày càng cao của các đối tượng sử dụng, tất cả các nhân viên đều làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, năng động và nhiệt tình.
- Bộ máy kế toán của doanh nghiệp còn được tổ chức theo hình thức tập trung tạo điều kiện cho kế toán trưởng kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ tập trung thống nhất, đảm bảo

sự lãnh đạo của doanh nghiệp đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh và công tác kế toán.

- Các nhân viên trong phòng kế toán đã xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp với nhau và với các phòng ban khác, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho quá trình làm việc trong công tác kế toán.

- Do lĩnh vực hoạt động kinh doanh trong ngành xây dựng và cung cấp vật liệu xây dựng, trang trí nội thất nên việc mua sắm nhiều tài sản cố định mới như xe tải, xe lu, các máy móc, thiết bị phục vụ cho xây dựng công trình là rất cần thiết. Do đó, doanh nghiệp luôn cố gắng bồi đắp nguồn vốn kinh doanh, mua sắm tài sản cố định mới bù đắp hao mòn theo thời gian của tài sản cố định.

- Doanh nghiệp sử dụng các sổ sách, chứng từ bắt buộc đúng theo mẫu quy định của bộ tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh đều có chứng từ chứng minh phù hợp cả về số lượng và cách ghi chép. Chứng từ là căn cứ ban đầu về thực hiện việc hạch toán. Do đó, các chứng từ đều được đánh số thứ tự theo thời gian và được kiểm tra thường xuyên.

- Hình thức kế toán áp dụng tại doanh nghiệp là hình thức Nhật ký chung, được tổ chức một cách khoa học hợp lý. Đây là hình thức kế toán đơn giản, mẫu sổ dễ hiểu, dễ ghi chép, thuận tiện cho việc phân công lao động kế toán, phù hợp tình hình hoạt động của Trung tâm .

3.1.2. Nhược điểm cần khắc phục

- Bộ máy kế toán theo mô hình tập trung, khá đơn giản nên khối lượng công việc của một nhân viên cũng lớn. Một nhân viên kế toán kiêm nhiệm khá nhiều mảng như kế toán tổng hợp lên sổ sách và báo cáo thuế, báo cáo tài chính kiêm quản lý các mảng TSCĐ, kế toán bán hàng, kế toán lương...; kế toán công nợ quản lý các khoản phải thu khách hàng kiêm kế toán thanh toán.

- Doanh nghiệp không sử dụng các Nhật ký đặc biệt như: Nhật ký bán hàng, Nhật ký thu tiền, Nhật ký chi tiền,.. nên tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được hạch toán vào sổ Nhật ký chung. Do đó dẫn đến tình trạng số liệu trên sổ Nhật ký chung day đặc khó theo dõi và kiểm soát được tình hình kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp kinh doanh nhiều hàng hóa khác nhau cũng như cung cấp nhiều dịch vụ khác nhau nhưng kế toán chỉ hạch toán trên các tài khoản tổng hợp. Ví dụ như: chỉ sử dụng tài khoản 5111 để quản lý chung cho doanh thu bán hàng hóa và tài khoản 5113 để quản lý chung cho doanh thu cung cấp dịch vụ.

- Tuy là doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất và phụ tùng xe oto, xe máy nhưng doanh nghiệp vẫn chưa xây dựng những chính sách chiết khấu bán hàng để thu hút thêm nhiều khách hàng.

- Do dùng excel nên không đáp ứng đầy đủ các sổ, doanh nghiệp không lập nhiều sổ chi tiết để theo dõi doanh thu, phải thu khách hàng cũng như các chi phí, gây khó khăn trong việc theo dõi doanh thu, chi phí...Dùng excel trong ghi chép, tính toán, kết chuyển giữa các sheet đôi khi xảy ra nhầm lẫn.

- Doanh nghiệp khi bán hàng mặc dù đã thu ngay bằng tiền mặt, tuy nhiên vẫn có những khoản nợ phải thu lớn nhưng kế toán không tiến hành trích khoản dự phòng phải thu khó đòi, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc hoàn vốn và xác định kết quả bán hàng.

- Doanh nghiệp là một đơn vị kinh doanh thương mại, để kinh doanh thì doanh nghiệp phải tiến hành mua hàng hóa nhập kho rồi sau đó mới đem đi tiêu thụ. Điều này không tránh khỏi sự giảm giá thường xuyên của hàng tồn kho. Tuy nhiên kế toán lại không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại doanh nghiệp

➤ Ngoài Sổ Nhật ký chung dùng để phản ánh, ghi chép tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của doanh nghiệp, từ đó đưa vào Sổ Cái các tài khoản. Tuy nhiên, để đảm

bảo tránh sai sót, dễ dàng trong việc theo dõi, quản lý, kế toán nên mở thêm các Sổ Nhật ký đặc biệt như Sổ Nhật ký thu tiền, Sổ Nhật ký chi tiền, Sổ Nhật ký mua hàng, Sổ Nhật ký bán hàng để theo dõi các hoạt động chính của doanh nghiệp.

➤ Để phù hợp với tình hình và đặc điểm doanh nghiệp, kế toán nên mở thêm các tài khoản cấp 3 để phản ánh chi tiết, cụ thể hơn tình hình biến động của các loại doanh thu, chi phí, các khoản công nợ và giúp cho kế toán thuận tiện hơn cho việc ghi chép một cách đơn giản, rõ ràng và mang tính thuyết phục cao. Ví dụ như:

- *Về doanh thu bán hàng hóa:* Doanh nghiệp đã mở TK 5111 “Doanh thu bán hàng hóa”. Tuy nhiên doanh nghiệp kinh doanh nhiều mặt hàng về vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất như cát, đá, xi măng, sắt, thép, gỗ... Vì vậy, kế toán nên thêm các tài khoản cấp 3 và các sổ chi tiết tài khoản kèm theo chẳng hạn như:

- + TK 51111: Doanh thu bán cát
- + TK 51112: Doanh thu bán đá
- + TK 51113: Doanh thu bán xi măng
- + TK 51114: Doanh thu bán sắt
- +

- *Về doanh thu cung cấp dịch vụ:* kế toán nên mở thêm các tài khoản cấp 3 và các sổ chi tiết tài khoản kèm theo chẳng hạn như:

- + TK 51131: Doanh thu dịch vụ cho thuê
- + TK 51132: Doanh thu dịch vụ vận chuyển
- +

- *Về giá vốn:* Kế toán mở thêm tài khoản cấp 2 và các sổ chi tiết tài khoản kèm theo để theo dõi giá vốn của từng hoạt động như bán hàng và cung cấp dịch vụ. Như vậy dễ đánh giá hoạt động nào đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp nhiều hơn. Chẳng hạn như:

- + TK 6321: Giá vốn bán hàng hóa
- + TK 6322: Giá vốn dịch vụ
- Về công nợ: Kế toán mở thêm tài khoản cấp 2 và các sổ chi tiết tài khoản kèm theo để theo dõi từng khoản phải thu khách hàng hoặc phải trả cho đơn vị cung cấp.

➤ DNTN XD-TM-DV-VT Thu Sang là doanh nghiệp hoạt động đa lĩnh vực, trong một tháng có nhiều nghiệp vụ phát sinh cần phải ghi chép mà công việc kế toán chủ yếu được xử lý bằng phần mềm excel do vậy các công thức tính toán khi sao chép từ sheet này sang sheet khác có thể bị sai lệch dòng dẫn đến đưa ra các báo cáo không chính xác làm cho chúng không được đưa ra một cách kịp thời. Do vậy, cần thiết phải sử dụng phần mềm kế toán bởi vì:

- Giảm bớt khối lượng tính toán và ghi chép
- Tạo điều kiện cho việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán nhanh chóng, kịp thời về tình hình tài chính của doanh nghiệp
- Tạo niềm tin vào các báo cáo tài chính mà doanh nghiệp cung cấp cho các đối tượng bên ngoài
- Giải phóng các kế toán viên khỏi công việc tìm kiếm, kiểm tra số liệu, giảm bớt thời gian và công sức làm việc.

➤ Doanh nghiệp hoạt động trong hai lĩnh vực chính, đó là bán hàng hóa vật liệu xây dựng, trang trí nội thất... và cung cấp các dịch vụ cho thuê xe, vận chuyển... Tuy nhiên khi xác định kết quả kinh doanh, kế toán dùng chung tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để hạch toán lợi nhuận cho doanh nghiệp. Như vậy, kế toán sẽ khó khăn trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động của từng hoạt động. Vì vậy, kế toán nên tổ chức kế toán xác định kết quả kinh doanh cho từng hoạt động để dễ dàng đánh giá hiệu

quả, hoạt động nào đem lại lợi nhuận cao thì doanh nghiệp tăng đầu tư, hoạt động nào kém lợi nhuận sẽ cắt giảm đầu tư.

➤ Kế toán trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo phương pháp sau:

Doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Trong đó:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích; bỏ trốn; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết ... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.
- Sau khi lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp căn cứ các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (Nợ phải thu khó đòi), kế toán tính, xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập hoặc hoàn nhập. Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí

Nợ TK 642/ Có TK 139

Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 139/ Có 642 (chi tiết hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)

- Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thật sự là không đòi được được phép xóa nợ. việc xóa nợ các khoản nợ phải thu khó đòi phải theo chính sách tài chính hiện hành. Căn cứ vào quyết định xóa nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi, ghi:

Nợ TK 139/ Có TK 131 (nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642/ Có TK 131 (nếu chưa lập dự phòng)

Đồng thời ghi vào bên Nợ TK 004 “ Nợ khó đòi đã xử lý” (tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán).

- Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa nợ, nếu sau đó thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ TK 111,112/ Có TK 711

Đồng thời ghi Có TK 004

➤ **Kế toán trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nhằm giúp doanh nghiệp bù đắp được các thiệt hại thực tế xảy ra do hàng hóa tồn kho giảm giá, đồng thời cũng để phản ánh giá trị thực tế thuần túy hàng tồn kho của doanh nghiệp nhằm đưa ra một hình ảnh trung thực về tài sản của doanh nghiệp khi lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ hạch toán.

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập

dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho phải dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập được tại thời điểm ước tính.

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá hàng tồn} \\ \text{kho cho kỳ} \\ \text{kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng} \\ \text{hàng hóa} \\ \text{tồn kho tại} \\ \text{thời điểm} \\ \text{lập BCTC} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá gốc} \\ \text{hàng hóa} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị thuần có thể thực} \\ \text{hiện được tại thời điểm} \\ \text{lập BCTC} \end{array} \right)$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị thuần} \\ \text{có thể thực} \\ \text{hiện được tại} \\ \text{thời điểm lập} \\ \text{BCTC} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá bán ước} \\ \text{tính của hàng} \\ \text{tồn kho trong} \\ \text{kỳ SXKD bình} \\ \text{thường} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí ước tính cho việc hoàn} \\ \text{thành sản phẩm và chi phí ước} \\ \text{tính cho việc tiêu thụ chúng} \end{array}$$

Giá gốc hàng tồn kho = Chi phí mua = Giá mua + Các loại thuế không được hoàn lại + Các chi phí trong quá trình mua hàng - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua.

Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì kế toán ghi tăng dự phòng và tăng giá vốn hàng hóa.

Nợ TK 632/Có TK 159

Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được ghi hoàn nhập dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán.

Nợ TK 159/Có TK 632

3.3. Một số kiến nghị khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và công tác quản lý tại doanh nghiệp

- Mặc dù ở thời điểm tình hình kinh tế khó khăn buộc mọi doanh nghiệp cắt giảm chi tiêu và thu gọn quy mô kinh doanh để tiết kiệm chi phí. Nhưng về lâu dài, khi nền kinh tế phục hồi, doanh nghiệp cần quan tâm đến việc phát triển chi nhánh nhằm gia tăng doanh thu và mở rộng quy mô kinh doanh của doanh nghiệp.

- Với sự cạnh tranh của nhiều doanh nghiệp cùng lĩnh vực kinh doanh, thì doanh nghiệp nên quan tâm hơn về đầu tư, phát triển thêm nhiều dịch vụ tiện ích để phát triển thêm số lượng khách hàng. Đồng thời doanh nghiệp nên mở rộng hơn nữa các hình thức chiết khấu như chiết khấu thương mại cho khách hàng lâu năm hoặc giảm giá hàng bán.

- Nên tăng cường thêm nhân viên cho bộ máy quản lý để mỗi phòng ban được giảm nhẹ khối lượng công việc. Năng suất làm việc mỗi cán bộ được tăng cao. Ví dụ như xây dựng thêm phòng kế hoạch đầu tư lên các kế hoạch đầu tư kinh doanh khác cho doanh nghiệp, hỗ trợ giám đốc tổng hợp các hợp đồng kinh tế; thêm nhân viên quản lý cho các đội xây dựng, vận tải, giao hàng thay phòng tổ chức hành chính đơn đốc, giám sát các nhân viên cấp dưới thực hiện đúng công việc.

- Tổ chức cho cán bộ, nhân viên có điều kiện được đào tạo, trao đổi thêm các nghiệp vụ chuyên môn, nâng cao kinh nghiệm, môi trường làm việc chuyên nghiệp hơn.

- Bên cạnh việc phân công công việc rõ ràng, hợp lý cho từng nhân viên kế toán thì kế toán trưởng nên phân công kiêm nhiệm tạm thời công tác kế toán cho từng nhân viên khi có người vắng mặt vì lý do đau ốm, công tác,... Điều này giúp cho công tác kế toán tại doanh nghiệp tránh được việc ứ đọng chứng từ, sổ sách, cung cấp thông tin kịp thời.

- Doanh nghiệp nên tăng cường thêm nhân lực cho phòng kế toán tài chính để tránh công việc phân công cho một nhân viên kế toán quá nhiều. Như tuyển dụng thêm kế toán bán hàng quản lý các nghiệp vụ xuất bán hàng hóa vì các nghiệp vụ này thường xuyên xảy ra, nếu chỉ giao cho kế toán tổng hợp thì dễ xảy ra sai sót; tuyển dụng thêm thủ quỹ để quản lý các nghiệp vụ thu, chi tiền mặt vì đa số hoạt động của doanh nghiệp đều liên quan đến tiền mặt, có thủ quỹ theo dõi, kiểm tra sẽ tránh được thất thoát.

- Doanh nghiệp đang hoạt động với quy mô vừa và nhỏ, để mở rộng quy mô cho doanh nghiệp nhằm gia tăng thêm lợi nhuận, doanh nghiệp nên tăng cường hoạt động với các ngân hàng. Như gửi tiền ngân hàng, thanh toán qua chuyển khoản hay vay vốn ngân hàng để mở rộng quy mô kinh doanh.

KẾT LUẬN

Ngày nay, cả thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang chuyển mình đi lên và phát triển, tiếp nhận những thành tựu khoa học mới. Bên cạnh đó nền kinh tế cũng thay đổi và đi lên theo một bước tiến mới. Với chính sách của Nhà nước và đầu tư nước ngoài, nền kinh tế nước ta đã phát triển nhanh chóng. Trong hoạt động kinh doanh, việc xác định kết quả kinh doanh là vấn đề quan trọng giúp cho doanh nghiệp nắm được mọi hoạt động của đơn vị thông qua các chỉ tiêu phản ánh trên kết quả kinh doanh và từ đó giúp doanh nghiệp mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Do đó, vai trò quan trọng trước hết là việc quản lý sử dụng vốn sao cho thật hiệu quả. Công tác kế toán sẽ giúp cho nhà quản lý phân tích hoạt động kinh doanh, xem xét việc đầu tư như vậy có hợp lý hay không. Qua đó doanh nghiệp sẽ có những biện pháp để khắc phục nhược điểm cũng như phát huy những mặt mạnh nhằm đem lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp.

Mục đích cuối cùng của việc kinh doanh là lợi nhuận, tuy nhiên không phải lúc nào kinh doanh cũng có lãi. Vì vậy, để xác định kết quả kinh doanh là tập hợp chi phí phát sinh trong quá trình kinh doanh và doanh thu thu được để xác định phương hướng tích cực, đúng đắn, chính xác và kịp thời. Đây là khâu cuối cùng tích cực và quan trọng của kế toán.

Trong thời gian thực tập tại DNTN XD-TM-DV-VT Thu sang đã cho em nhiều kiến thức quý báu. Qua bài khóa luận tốt nghiệp này em hiểu sâu sắc hơn về phương pháp nghiệp vụ xác định kết quả kinh doanh.

Vì thời gian có hạn không cho phép em đi sâu hơn nữa nên sai sót trong đề tài là không thể tránh khỏi. Nên em rất mong quý thầy cô và các anh chị trong công ty thông cảm giúp đỡ tận tình. Cuối cùng em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến doanh nghiệp đã hỗ trợ em trong thời gian qua. Chúc Công ty ngày càng phát triển và thịnh vượng hơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO



-
- [1] PGS. TS Đặng Thị Loan (2009), Kế toán tài chính trong doanh nghiệp, NXB Thống kê.
- [2] Bộ tài chính (2011), Phân tích hoạt động kinh tế, tài chính doanh nghiệp, NXB Trẻ.
- [3] PGS.TS Nguyễn Văn Công (2008), Kế toán doanh nghiệp, Đại học kinh tế quốc dân, Hà nội.
- [4] ThS.Trịnh Ngọc Anh (2010), Giáo trình kế toán tài chính.
- [5] ThS.Nguyễn Quỳnh Tứ Ly (2012), Giáo trình kế toán tài chính.
- [6] Bộ tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

PHỤ LỤC



Phụ lục A: - Hóa đơn GTGT bán hàng số 0000015 ngày 06/01/2012
- Hóa đơn GTGT bán hàng số 0000070 ngày 19/06/2012

Phụ lục B: - Phiếu thu số 004 ngày 06/01/2012
- Phiếu thu số 182 ngày 19/06/2012

Phụ lục C: - Phiếu xuất kho số 003 ngày 06/01/2012
- Phiếu xuất kho số 206 ngày 19/06/2012

Phụ lục D: - Phiếu chi số 002 ngày 06/01/2012
- Phiếu chi số 180 ngày 21/05/2012

Phụ lục E: - Tờ khai thuế TNDN tạm tính quý 4 năm 2012

Phụ lục F: - Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2012

Phụ lục G: - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012